

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Số: 14/2021/NVS/CV-CBTT  
V/v Công bố thông tin định kỳ

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

*Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, chúng tôi trân trọng công bố thông tin bất thường của Công ty chúng tôi như sau:*

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK
- Địa chỉ liên lạc: Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 024.3724 5999 Fax: 024.3724 5775
- Email: contact@nvs.vn
- Website: www.nvs.vn

Văn bản công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank công bố: Biên bản họp, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 và tài liệu kèm theo trong biên bản, nghị quyết.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2021 tại đường dẫn: <http://nvs.vn/tabid/231/Default.aspx>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Đại diện tổ chức**

**Người UQ công bố thông tin**



**Nguyễn Thị Thanh Thủy**  
**Kế toán trưởng**

**BIÊN BẢN HỌP**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (NVS) được tiến hành theo đề nghị triệu tập của Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

**I. Công ty:**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK (NVS)

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 93/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 05 năm 2015.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: 024.3724 5999

Fax: 024.3724 5775

Website: www.nvs.vn

**II. Thời gian, địa điểm họp:**

- Thời gian: 8h00 ngày 29 tháng 04 năm 2021.
- Địa điểm: Tại Hội sở của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank – Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

**III. Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông:**

Bà Nguyễn Văn Khánh báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông đăng ký tham dự cuộc họp tính đến ngày 29/03/2021 đã có 04 cổ đông đại diện cho 18.700.000 cổ phần có quyền biểu quyết tham dự Đại hội, chiếm 100% vốn Điều lệ của Công ty, gồm các ông/bà có tên sau đây:

- Ngân hàng TMCP Quốc Dân ủy quyền cho Bà Lê Kim Chi tham dự
- Ông Nguyễn Sơn
- Bà Quách Thị Nga
- Bà Phạm Thị Yến

**IV. Bầu Đoàn chủ tịch, Thư ký Đại hội và Ban kiểm phiếu:**

Đại hội đã biểu quyết bầu Đoàn chủ tịch, Thư ký Đại hội và Ban kiểm phiếu như sau:

1. Đoàn chủ tịch:
  - Ông Phan Anh Tuấn – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
  - Ông Nguyễn Sơn – Phó Chủ tịch HĐQTChủ tọa Đại hội: Ông Phan Anh Tuấn – Chủ tịch HĐQT
2. Thư ký cuộc họp: Bà Nguyễn Văn Khánh
3. Ban kiểm phiếu:
  - Bà Thế Thị Minh Hồng – Trưởng Ban kiểm phiếu



- Bà Nguyễn Thị Thơm – Thành viên Ban kiểm phiếu

**V. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp:**

Đoàn chủ tịch đã chủ trì thảo luận các ý kiến đóng góp và Đại hội đã nhất trí thông qua các vấn đề sau:

**1. Thông qua Báo cáo về tình hình hoạt động năm 2020 và kế hoạch năm 2021 của Hội đồng quản trị**

- Người báo cáo: Ông Nguyễn Sơn – Chức vụ: Phó Chủ tịch HĐQT
- Nội dung chi tiết theo Báo cáo về tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2020 và kế hoạch năm 2021 của HĐQT đã được gửi cho các cổ đông/người đại diện cổ đông tham dự Đại hội.
- ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua Báo cáo với kết quả như sau:

Ý kiến biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ % biểu quyết tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội
Đồng ý	18.700.000	100%
Không đồng ý	0	0%
Không có ý kiến	0	0%

**2. Thông qua Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh năm 2020 và kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2021 của Ban Giám đốc**

- Người báo cáo: Ông Phan Anh Tuấn – Chức vụ: Tổng giám đốc
- Nội dung chi tiết theo Báo cáo về tình hình hoạt động kinh doanh năm 2020 và kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2021 của Ban Giám đốc đã được gửi cho các cổ đông/người đại diện cổ đông tham dự Đại hội.
- ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua Báo cáo với kết quả như sau:

Ý kiến biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ % biểu quyết tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội
Đồng ý	18.700.000	100%
Không đồng ý	0	0%
Không có ý kiến	0	0%

**3. Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

- Người báo cáo: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy – Chức vụ: Kế toán trưởng
- Nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2020 đã được kiểm toán đã được gửi cho các cổ đông/người đại diện cổ đông tham dự Đại hội.
- ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua Báo cáo với kết quả như sau:

Ý kiến biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ % biểu quyết tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội
Đồng ý	18.700.000	100%
Không đồng ý	0	0%

Không có ý kiến	0	0%
-----------------	---	----

**4. Thông qua phương án lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2021**

- Người báo cáo: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy – Chức vụ: Kế toán trưởng
- Thông qua danh sách 02 (hai) công ty kiểm toán độc lập để lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cung cấp dịch vụ kiểm toán và soát xét các báo cáo tài chính và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty trong năm 2021, cụ thể:
  - + Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
  - + Công ty TNHH Kiểm toán TTP
- ĐHĐCĐ ủy quyền cho Tổng giám đốc quyết định lựa chọn và bổ nhiệm một trong hai công ty kiểm toán nêu trên để thực hiện soát xét và phát hành Báo cáo tài chính, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính 6 tháng đầu năm và của năm với tiêu chí uy tín, an toàn và chi phí thích hợp.
- ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua Báo cáo với kết quả như sau:

Ý kiến biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ % biểu quyết tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội
Đồng ý	18.700.000	100%
Không đồng ý	0	0%
Không có ý kiến	0	0%

**5. Thông qua Phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty trong năm 2021**

- Người báo cáo: Ông Phan Anh Tuấn – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- ĐHĐCĐ thông qua phương án tăng vốn điều lệ được trình bày tại Tờ trình số 01/2021/NVS/TT-HĐQT, tóm lược như sau:

a) Mức vốn điều lệ tăng thêm:

*ĐVT: Đồng*

Vốn điều lệ hiện tại	187.000.000.000
Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm trong năm 2021	65.000.000.000
Vốn điều lệ dự kiến sau khi tăng	252.000.000.000

b) Đối tượng thực hiện:

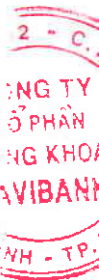
- + Phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu; và/hoặc
- + Phát hành riêng lẻ cho các nhà đầu tư khác.

c) Kế hoạch thực hiện:

Thời gian phát hành: Thời điểm cụ thể do HĐQT quyết định sau khi được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

d) Thông tin chi tiết phát hành cổ phiếu:

1. Tổ chức phát hành	Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
2. Tên cổ phiếu	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
3. Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông





4. Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
5. Hình thức chào bán	Chào bán riêng lẻ
6. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán	6.500.000 cổ phiếu
7. Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán (theo mệnh giá)	65.000.000.000 đồng
8. Giá chào bán dự kiến	Bằng mệnh giá
9. Hạn chế chuyển nhượng	Cổ phần mới phát hành trong đợt chào bán riêng lẻ chịu hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật
10. Xử lý số cổ phiếu không bán hết	Trường hợp số cổ phiếu phát hành không được nhà đầu tư mua hết, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định phân phối cho các đối tượng khác
11. Nhà đầu tư được chào bán và tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chào bán	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhà đầu tư được chào bán là các nhà đầu tư trong nước (dưới 100 nhà đầu tư).</li> <li>• Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư: <ul style="list-style-type: none"> <li>○ Tổ chức, cá nhân có năng lực tài chính, có mong muốn đầu tư lâu dài và đồng hành cùng sự phát triển của Công ty; và</li> <li>○ Có tỷ lệ sở hữu cổ phần sau đợt chào bán phù hợp với quy định của pháp luật.</li> </ul> </li> <li>• ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn và thông qua danh sách nhà đầu tư được mua và số lượng cổ phiếu được mua trên cơ sở đảm bảo đợt phát hành tăng vốn được thành công và mang lại lợi ích cho cổ đông và Công ty.</li> </ul>
12. Thời gian thực hiện	Sau khi được các cơ quan chức năng có liên quan chấp nhận.

e) Mục đích chào bán và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán:

Tăng vốn điều lệ để đủ điều kiện bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán theo Điều 175 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Chứng khoán và bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

f) ĐHĐCĐ thông qua các nội dung sau:

- Thông qua phương án tăng vốn điều lệ 2021 của Công ty như nêu trên.
- Ủy quyền cho HĐQT:
  - Xây dựng phương án phát hành chi tiết và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đảm bảo lợi ích của cổ đông và Công ty;
  - Lựa chọn và quyết định đối tượng chào bán, số lượng, giá bán, thời điểm bán cổ phần một cách có lợi nhất cho Công ty và theo đúng quy định của Pháp luật;

- o Thực hiện việc chào bán, thực hiện tất cả các thủ tục, quy trình theo phương án đã được phê duyệt sao cho việc huy động vốn của Công ty được thực hiện và hoàn thành theo đúng quy định của pháp luật;
  - o Quyết định bổ sung, chỉnh sửa, hoàn chỉnh toàn bộ các vấn đề, nội dung của Phương án tăng vốn điều lệ (bao gồm cả quyết định về các nội dung chưa được trình bày trong phương án tăng vốn này) và hoàn thiện các hồ sơ cần thiết khác theo yêu cầu của cơ quan chức năng có liên quan nhằm đảm bảo tuân thủ theo các quy định của pháp luật khi làm thủ tục tăng vốn điều lệ. Quyết định việc ký kết các văn bản liên quan để thực hiện việc tăng vốn;
  - o Cập nhật, sửa đổi việc tăng vốn điều lệ theo kết quả phát hành thực tế của đợt chào bán vào Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty, Điều lệ Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;
  - o Thực hiện thủ tục xin bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán theo quy định của pháp luật.
- ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua Phương án phát hành tăng vốn với kết quả như sau:

Ý kiến biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ % biểu quyết tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội
Đồng ý	18.700.000	100%
Không đồng ý	0	0%
Không có ý kiến	0	0%

**6. Thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty sửa đổi, bổ sung**

- Người báo cáo: Ông Phan Anh Tuấn – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- ĐHĐCĐ phê duyệt việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty.
- ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua Điều lệ mới với kết quả như sau:

Ý kiến biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ % biểu quyết tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội
Đồng ý	18.700.000	100%
Không đồng ý	0	0%
Không có ý kiến	0	0%

**7. Thông qua Quy chế tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông**

- Người báo cáo: Ông Phan Anh Tuấn – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- ĐHĐCĐ phê duyệt việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông.
- ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua Quy chế tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông mới với kết quả như sau:

Ý kiến biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ % biểu quyết tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội
Đồng ý	18.700.000	100%
Không đồng ý	0	0%
Không có ý kiến	0	0%



**8. Thông qua Quy chế đầu tư sửa đổi, bổ sung**

- Người báo cáo: Ông Phan Anh Tuấn – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- ĐHĐCĐ phê duyệt việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đầu tư.
- ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua Quy chế đầu tư mới với kết quả như sau:

Ý kiến biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ % biểu quyết tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội
Đồng ý	18.700.000	100%
Không đồng ý	0	0%
Không có ý kiến	0	0%

**VI. Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội**

Bà Nguyễn Văn Khánh – Thư ký Đại hội đọc Biên bản họp và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.

Đại hội biểu quyết và nhất trí thông qua toàn văn Biên bản họp và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 với tỷ lệ tán thành 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

Biên bản này được lập hồi 11h20 ngày 29/04/2021.

Đại hội kết thúc vào hồi 11h30 cùng ngày.

**Thư ký cuộc họp**



**NGUYỄN VĂN KHÁNH**



**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

*Căn cứ:*

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;
- Giấy phép hoạt động số 93/UBCK-GPHĐKD ngày 16/05/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 14/05/2015;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank;
- Biên bản họp số 01/2021/NVS/BBH-DHĐCĐ ngày 29/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank,

**QUYẾT NGHỊ:**

- Điều 1. Thông qua toàn văn Báo cáo về tình hình hoạt động năm 2020 và kế hoạch năm 2021 của Hội đồng quản trị**  
Số phiếu biểu quyết tán thành 18.700.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.
- Điều 2. Thông qua Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh năm 2020 và kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2021 của Ban Giám đốc**  
Số phiếu biểu quyết tán thành 18.700.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.
- Điều 3. Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**  
Số phiếu biểu quyết tán thành 18.700.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.
- Điều 4. Thông qua phương án lựa tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2021**



- Thông qua danh sách 02 (hai) công ty kiểm toán độc lập để lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cung cấp dịch vụ kiểm toán và soát xét các báo cáo tài chính và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty trong năm 2021, cụ thể:
  - + Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
  - + Công ty TNHH Kiểm toán TTP
- ĐHĐCĐ ủy quyền cho Tổng giám đốc quyết định lựa chọn và bổ nhiệm một trong hai công ty kiểm toán nêu trên để thực hiện soát xét và phát hành Báo cáo tài chính, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính 6 tháng đầu năm và của năm với tiêu chí uy tín, an toàn và chi phí thích hợp.

Số phiếu biểu quyết tán thành 18.700.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.

**Điều 5. Thông qua Phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty lên 252 tỷ đồng và bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành trong năm 2021 theo Tờ trình số 01/2021/NVS/TT-HĐQT**

Số phiếu biểu quyết tán thành 18.700.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.

**Điều 6. Thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty sửa đổi, bổ sung**

Số phiếu biểu quyết tán thành 18.700.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.

**Điều 7. Thông qua Quy chế tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông**

Số phiếu biểu quyết tán thành 18.700.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.

**Điều 8. Thông qua Quy chế đầu tư sửa đổi, bổ sung**

Số phiếu biểu quyết tán thành 18.700.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.

**Điều 9. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 9;
- Lưu P.HC-NS.



Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ****Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Hội đồng quản trị Công ty xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên về tình hình thực hiện Kế hoạch kinh doanh, hoạt động của HĐQT của Công ty trong năm 2020; Phương hướng nhiệm vụ Kế hoạch kinh doanh năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (NVS), như sau:

**I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2020****1. Khái quát chung về Công ty**

1.1. Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank là Công ty cổ phần hoạt động theo luật Chứng khoán Việt Nam, có trụ sở tại: Tầng 6, Tòa nhà Handiresco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 93/GP-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16/05/2008.

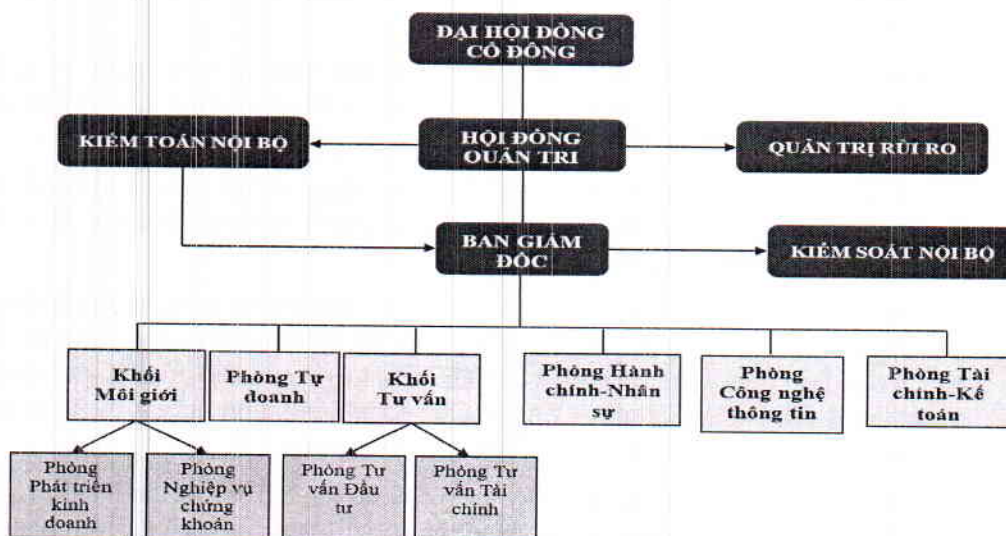
1.2. Vốn điều lệ (VDL) của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là 187.000.000.000 đồng.

1.3. Tổ chức của Công ty gồm

- Hội đồng quản trị (HĐQT): 05 thành viên

- Ông Phan Anh Tuấn – Chủ tịch
- Ông Nguyễn Sơn – Phó Chủ tịch
- Ông Lê Chí Phúc – Thành viên
- Bà Lê Kim Chi – Thành viên
- Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh – Thành viên.

- Ban Giám đốc điều hành và bộ phận giúp việc như dưới:



## 2. Báo cáo tình hình hoạt động của Công ty năm 2020

Tiếp nối những kết quả đã đạt được năm 2019, cùng với sự chỉ đạo điều hành quyết liệt của Ban lãnh đạo Công ty, cùng sự đồng lòng nhất trí của tập thể CBNV, được sự hỗ trợ và tin tưởng của các đối tác và của Quý cổ đông, NVS đã hoàn thành vượt các chỉ tiêu kinh doanh đề ra. Cụ thể:

- Tổng doanh thu hoạt động: 197 tỷ đồng (tăng 392% so với năm 2019);
- Lợi nhuận trước thuế: 14,37 tỷ đồng (tăng 88% so với năm 2019);
- Tổng tài sản: 268,92 tỷ đồng (tăng từ 194,68 tỷ năm 2019);
- Vốn chủ sở hữu: 185,53 tỷ đồng (tăng từ 174 tỷ năm 2019).

Công tác quản lý vốn và tài sản, quản lý chất lượng, quản lý đầu tư, quản lý lao động... theo đúng các quy định của Pháp luật, Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của Công ty:

- HĐQT thay mặt Đại hội đồng cổ đông quản lý Công ty. Hội đồng quản trị ban hành các quy chế, quy định phân cấp, phân quyền giữa Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc. Đảm bảo sự điều hành không chồng chéo, các quy định ban hành phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy định hiện hành của pháp luật Nhà nước.
- Công tác hoạch định chính sách, chỉ đạo quản lý tuân thủ các quy định của Nhà nước.
- Các văn bản quy chế quản lý nội bộ của Công ty đã thường xuyên được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với quy định của Pháp luật và yêu cầu thực tế công tác quản lý kinh doanh.
- Kết quả đạt được trong năm 2020, Công ty đã bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu, hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước, quyền lợi của cổ đông được đảm bảo.

## 3. Báo cáo hoạt động của HĐQT trong năm 2020

### 3.1. Hoạt động của HĐQT trong năm

- Với vai trò là đại diện cho quyền lợi của các cổ đông, trong năm 2020, HĐQT đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, cùng với Ban giám đốc chỉ đạo thực hiện Nghị quyết và các chỉ tiêu của Đại hội đồng cổ đông đề ra, thẩm định và phê duyệt các dự án đầu tư kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp, đầu tư mua sắm công nghệ, các vấn đề về nhân sự và quản lý của Công ty theo thẩm quyền của HĐQT.
- HĐQT đã thường xuyên kiểm tra tình hình, đôn đốc Công ty thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, phối hợp với Ban giám đốc kịp thời có các biện pháp phù hợp điều chỉnh hoạt động kinh doanh, chấn chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các mặt quản lý trong công tác quản trị doanh nghiệp.
- Phối hợp bộ phận Quản trị rủi ro để tăng cường thực hiện chức năng giám sát, quản lý, chỉ đạo Công ty thực hiện các mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông đề ra và tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Trong năm 2020, HĐQT đã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quy định, tổ chức các phiên họp định kỳ và ban hành các Nghị quyết, Quyết định kịp thời trên cơ sở bám sát tình hình thực tế của Công ty.
- Tổ chức các phiên họp Hội đồng quản trị định kỳ ban hành các Nghị quyết, Quyết định phê duyệt theo thẩm quyền của Hội đồng quản trị, tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc và chỉ đạo Ban điều hành thực hiện đầy đủ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của HĐQT đảm bảo cho Công ty phát triển đúng định hướng và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.
- HĐQT thực hiện nguyên tắc làm việc theo chế độ tập thể, đa số tán thành. Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua khi đa số thành viên Hội đồng quản trị biểu



quyết hoặc bỏ phiếu tán thành. Trong năm 2020, HĐQT đã tổ chức 04 phiên họp định kỳ để xem xét quyết định các vấn đề quản lý của Công ty theo thẩm quyền HĐQT.

- Các cuộc họp HĐQT đều có đủ số thành viên theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.
- Các Nghị quyết và quyết định HĐQT ban hành trên cơ sở ý kiến thống nhất của đa số thành viên HĐQT.
- Số lượng Nghị quyết ban hành trong năm 2020: 04 Nghị quyết.

### 3.2. Kết quả giám sát của HĐQT đối với Tổng giám đốc và Ban điều hành Công ty

- Tổng giám đốc và Ban điều hành đã chủ động và nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ và chỉ tiêu mà ĐHCĐ đã thông qua, trong quá trình điều hành luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, vượt qua khó khăn để phát triển, mở rộng thị trường, tìm kiếm việc làm cho Công ty, tăng doanh thu và lợi nhuận.
- Thực hiện quy định của pháp luật, Điều lệ, Nghị quyết của HĐQT, tiếp thu và triển khai các giải pháp cần thiết trong công tác quản trị doanh nghiệp theo chỉ đạo của HĐQT và các đề xuất của Ban kiểm soát Công ty. Tình hình tài chính về cơ bản được kiểm soát tốt. Vốn Chủ hữu bảo toàn và phát triển năm sau cao hơn năm trước.
- HĐQT đã chỉ đạo, giám sát Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý Công ty trong việc chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Pháp luật có liên quan đến công tác quản trị doanh nghiệp và nhiệm vụ kinh doanh của Công ty.
- Giám sát việc sử dụng và quản lý, đầu tư tài sản; giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.
- Chỉ đạo, giám sát việc đảm bảo chế độ theo quy định Nhà nước; điều kiện môi trường làm việc, các chế độ khác đối với người lao động.
- Hình thức giám sát: HĐQT dự họp với Bộ máy điều hành của Công ty để kiểm điểm kết quả thực hiện kinh doanh hàng quý. Giám sát thông qua việc kiểm tra, kiểm soát của bộ phận Quản trị rủi ro của Công ty.
- Việc kiểm tra, giám sát của HĐQT đều đúng thẩm quyền, không gây cản trở, chông chéo đến việc điều hành của Tổng giám đốc và bộ máy điều hành Công ty. Qua kiểm tra, giám sát, HĐQT đã nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động, kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty, và có những chỉ đạo kịp thời đảm bảo hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao, hạn chế các sai sót, rủi ro.
- Trong năm 2020, Tổng giám đốc và Ban điều hành đã chủ động trong công tác tái cấu trúc mô hình, đổi mới, sắp xếp đội ngũ cán bộ chủ chốt của công ty, thực hiện tốt các chính sách tiền lương, cải thiện điều kiện làm việc, sinh hoạt và chế độ phúc lợi cho người lao động.

## II. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

Với mục tiêu nền tảng được xác định mang tính chiến lược của Công ty là tiếp tục đẩy mạnh Tư vấn thu xếp vốn, Tự doanh, Phân phối trái phiếu cho các công ty hàng đầu của Việt nam, Công ty đã và đang kiên toàn nền tảng vững chắc là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của NVS trong năm 2021.

Nền tảng của NVS bao gồm 03 cấu phần quan trọng cần hoàn thiện:

- Dữ liệu xuất sắc: Đầu tư toàn bộ hệ thống máy chủ mới, đáp ứng được toàn bộ và nhanh chóng những thay đổi và yêu cầu từ hoạt động kinh doanh.
- Vận hành xuất sắc: Hệ thống hóa và tất cả các quy trình vận hành sử dụng phần mềm phù hợp.
- Nhân sự xuất sắc: Nâng cao và hoàn thiện năng lực phân tích và tư vấn tài chính doanh





nghiệp cho đội ngũ nhân sự chủ chốt; tạo dựng văn hóa doanh nghiệp năng động, nhiệt huyết, công bằng và môi trường làm việc thân thiện; nâng cao thu nhập cho người lao động.

Bên cạnh đó, chiến lược kinh doanh của NVS sẽ tiếp tục tập trung vào 02 mảng chiến lược là tư vấn tài chính doanh nghiệp và kinh doanh trái phiếu.

Thay mặt HĐQT Công ty, tôi xin được cảm ơn sự cố gắng của cán bộ nhân viên trong Công ty; sự ủng hộ và tin tưởng của các Quý cổ đông, các đối tác trong năm qua. Rất mong tiếp tục nhận được sự động viên, giúp đỡ của các quý cổ đông và các đối tác trong năm 2019.

Kính mong quý cổ đông đóng góp ý kiến để xây dựng Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank ngày càng phát triển bền vững.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Các cổ đông;
- Lưu P.HC-NS.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
Chủ tịch *th*  
  
PHAN ANH TUẤN

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Ban Giám đốc Công ty xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên về tình hình hoạt động kinh doanh năm 2020 và kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (NVS) như sau:

**I. TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN NĂM 2020**

Năm 2020, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam được đánh giá là 1 trong 10 thị trường chứng khoán có sức chống chịu với đại dịch Covid-19 và phục hồi tốt nhất thế giới.

Theo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, năm 2020, chỉ số VN-Index vượt 1.100 điểm, đạt 1.103,87 điểm, tăng mạnh tới 67% so với thời điểm thấp nhất của năm 2020, tăng 14,9% so với thời điểm cuối năm 2019; chỉ số HNX-Index tăng gần 119% so với thời điểm cuối quý I/2020 và tăng 98,1% so với cuối năm 2019. Nhờ đó, TTCK Việt Nam được đánh giá là 1 trong 10 thị trường chứng khoán có sức chống chịu với đại dịch và phục hồi tốt nhất thế giới.

Số liệu thống kê cũng cho thấy, quy mô thị trường cổ phiếu vượt mục tiêu Chính phủ đề ra cho đến năm 2020 và thị trường trái phiếu tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt gần 5.294 nghìn tỷ đồng, tăng 69% so với thời điểm cuối quý I và tăng 20,8% so với cuối năm 2019, tương đương với 87,7% GDP năm 2019 và 84,1% GDP năm 2020, vượt mục tiêu đề ra. Thị trường trái phiếu có 477 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt 1.388 nghìn tỷ đồng, tăng 16,8% so với cuối năm 2019 (tương đương 23% GDP).

Một điểm ấn tượng khác là thanh khoản của thị trường tăng mạnh lên mức cao kỷ lục. Điều này phần nào cho thấy sức hấp dẫn của TTCK Việt Nam dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19. Cụ thể, giá trị giao dịch bình quân năm 2020 đạt trên 7.420 tỷ đồng/phiên, tăng 59,3% so với bình quân năm 2019. Thanh khoản trên thị trường trái phiếu tiếp tục tăng trưởng mạnh, bình quân đạt trên 10.393 tỷ đồng/phiên, tăng 13% so với năm 2019.

Bên cạnh đó, số liệu thống kê cũng cho thấy, số lượng tài khoản nhà đầu tư mở mới trong năm cũng tăng mạnh. Cụ thể, số tài khoản nhà đầu tư trong nước mở mới năm 2020 đạt 393.659 tài khoản, tăng 94% so với số lượng tài khoản mở mới trong năm năm 2019, khối ngoại mở mới 2.856 tài khoản. Như vậy, lũy kế tới hết tháng 12/2020, tổng số lượng tài khoản chứng khoán tại Việt Nam đạt hơn 2,77 triệu tài khoản, tăng 16,7% so với cuối năm 2019.

TTCK phát sinh tiếp tục đóng vai trò phòng vệ rủi ro hiệu quả, có tác dụng ổn định tâm lý nhà đầu tư. Khối lượng giao dịch bình quân đạt 156.852 hợp đồng/phiên, tăng 77% so với bình quân năm 2019. Tính tại thời điểm 31/12/2020, khối lượng mở OI toàn thị trường đạt 40.339 hợp đồng, tăng 143% so với cuối năm 2019.

Bất chấp đại dịch Covid-19 bùng phát đã ảnh hưởng đáng kể tới hoạt động sản xuất kinh



doanh của cộng đồng doanh nghiệp, song nhiều doanh nghiệp niêm yết/đăng kí giao dịch vẫn có kết quả kinh doanh khả quan. Số lượng doanh nghiệp báo cáo có lãi vẫn chiếm 84% tổng số công ty đã thực hiện báo cáo trong quý III/2020, điều này thể hiện doanh nghiệp đã có sức chịu đựng khá tốt dù trải qua dịch Covid-19.

Trong bối cảnh dịch Covid-19, UBCKNN tăng cường công tác giám sát, phối hợp giám sát thường xuyên và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật trên TTCK góp phần tích cực để thị trường phát triển ổn định. Năm 2020, UBCKNN ra quyết định xử phạt đối với 380 tổ chức, cá nhân với tổng số tiền phạt và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp là 22,2 tỷ đồng; có 02 vụ án liên quan đến thao túng TTCK đã được xét xử. Đồng thời, ra quyết định chấm dứt hoạt động đối với 01 công ty chứng khoán; Đưa vào diện kiểm soát đối với 01 công ty chứng khoán; thu hồi giấy phép hoạt động 01 công ty quản lý quỹ và tạm ngừng hoạt động 01 công ty quản lý quỹ... Tình hình hoạt động của các tổ chức kinh doanh chứng khoán về cơ bản vẫn duy trì được sự ổn định và có tăng trưởng.

Về nâng hạng thị trường chứng khoán, UBCKNN cho biết, cơ quan này đã tận dụng hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng Thế giới về nâng hạng thị trường trong khuôn khổ chương trình phát triển thị trường vốn J-CAP. Hỗ trợ kỹ thuật tập trung vào các hoạt động nhằm đánh giá, tư vấn về các giải pháp nhằm tháo gỡ những trở ngại đối với việc nâng hạng TTCK từ Cận biên lên Mới nổi theo phân hạng của MSCI và/hoặc FTSE Russell. Đến nay, FTSE Russell tiếp tục duy trì Việt Nam trong danh sách chờ xét nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi.

*Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt gần 5.294 nghìn tỷ đồng, tăng 69% so với thời điểm cuối quý I và tăng 20,8% so với cuối năm 2019, tương đương với 87,7% GDP năm 2019 và 84,1% GDP năm 2020, vượt mục tiêu đề ra. Thị trường trái phiếu có 477 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt 1.388 nghìn tỷ đồng, tăng 16,8% so với cuối năm 2019 (tương đương 23% GDP).*

## II. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

Kết quả kinh doanh	Năm 2019	Năm 2020	Thay đổi (%)
<b>Kết quả kinh doanh chính (Triệu đồng)</b>			
Doanh thu hoạt động	40.284	197.003	389%
Chi phí hoạt động	26.387	175.393	565%
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	7.632	14.371	88%
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	7.203	11.511	60%
<b>Bảng cân đối kế toán (Triệu đồng)</b>			
Tổng tài sản	194.684	268.920	38%
Vốn chủ sở hữu	174.018	185.528	6,6%
<b>Các chỉ tiêu tài chính</b>			
Thu nhập/Vốn cổ phần trung bình (ROAE)	4,23%	6,4%	51%
Thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS) – đồng	385	616	60%



## 1. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

Doanh thu hoạt động trong năm 2020 của NVS đạt 197,003 triệu đồng chủ yếu đến từ hoạt động Tự doanh và Đại lý phát hành chứng khoán, cụ thể:

Chỉ tiêu	Năm 2020 (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Doanh thu Môi giới và lưu ký	2.127	1,08
Doanh thu giao dịch ký quỹ	2.632	1,35
Doanh thu tự doanh*	140.871	71,50
Doanh thu đại lý phát hành	51.026	25,90
Doanh thu khác	346	0,17
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>197.026</b>	<b>100%</b>

(\*) Theo hướng dẫn kế toán các công ty chứng khoán, khoản lãi từ hoạt động tự doanh (khi giá bán cao hơn giá mua) được ghi nhận vào phần doanh thu và khoản lỗ từ hoạt động tự doanh (khi giá bán thấp hơn giá mua) được ghi nhận vào phần chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì vậy, hiệu quả thực sự của hoạt động tự doanh phải là hiệu số của doanh thu và chi phí của hoạt động tự doanh.

Tổng doanh thu năm 2020 tăng 389% so với năm 2019, trong đó:

- Doanh thu từ hoạt động tự doanh trong năm 2020 đạt 140,871 triệu đồng (tăng 763%)
- Doanh thu đại lý phát hành trong năm 2020 đạt 51.026 triệu đồng (tăng 216%).

## 2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Sau đây là một số chỉ tiêu chính trích từ Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020:

Chỉ tiêu (Triệu đồng)	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2020	Thay đổi (%)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>187.166</b>	<b>258.529</b>	<b>38,13</b>
I. Tài sản tài chính	187.104	258.248	
II. Tài sản ngắn hạn khác	62	281	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>7.517</b>	<b>10.391</b>	<b>38,23</b>
I. Tài sản tài chính dài hạn	2.535	2.301	
II. Tài sản cố định	1.049	1.070	
III. Tài sản dài hạn khác	3.933	7.020	
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>194.684</b>	<b>268.920</b>	<b>38,13</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>20.666</b>	<b>83.391</b>	<b>303,51</b>
I. Nợ phải trả ngắn hạn	20.666	81.680	
1. Vay ngắn hạn	6.300	-	
2. Phải trả ngắn hạn	14.366	81.680	
II. Nợ phải trả dài hạn	-	1.711	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>174.018</b>	<b>185.529</b>	<b>6,61</b>
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	187.000	187.000	
II. Lợi nhuận chưa phân phối	(12.982)	(1.471)	
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>194.684</b>	<b>268.920</b>	<b>38,13</b>





### III. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

Trong bối cảnh kinh tế vô cùng khó khăn do đại dịch Covid-19 khởi phát từ Vũ Hán (Trung Quốc) vào tháng 12/2020, tới nay đã xuất hiện ở hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, mặc dù các nước đang nỗ lực sản xuất vaccine và tiến hành tiêm chủng trên diện rộng cho người dân nhưng các biến thể khôn lường của dịch bệnh vẫn lây lan nhanh và không ngừng ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế Thế giới.

Mặc dù khó khăn như vậy nhưng uy tín Việt Nam được nâng cao trong con mắt của bạn bè quốc tế. Dư luận quốc tế đã rất ấn tượng về một Việt Nam vừa là "ngọn hải đăng" trong chống dịch và "điểm sáng" trong tăng trưởng kinh tế; vừa đóng góp chủ động, tích cực hợp tác, chia sẻ cùng cộng đồng quốc tế trong cuộc chiến chống đại dịch cũng như hoàn thành tốt các nhiệm vụ quốc tế, góp phần củng cố hòa bình, ổn định cho khu vực và thế giới.

Trước tình hình đó, dựa trên số liệu và những mục tiêu đã đề ra, Ban Điều hành đưa ra kế hoạch kinh doanh trong năm 2021 như sau:

- Hoạt động môi giới và lưu ký: Đảm bảo doanh thu đạt tối thiểu 100% doanh thu của năm 2020.
- Hoạt động tự doanh và thu xếp phát hành: Phần đầu đạt mức doanh thu tối thiểu bằng 100% doanh thu năm 2020.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu P.HC-NS.





## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NVBANK**

Cho cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-42
Báo cáo tình hình tài chính	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15-42

CHỦ  
C  
CHỦ  
NA  
BA Đ

TR  
H  
HO

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phan Anh Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

C.  
TY  
AN  
HC  
AN  
TP

11  
NC  
HIỆ  
KIẾ  
A  
11



Số: 250321.029/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 12 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

T. C. K  
T. H. A. S  
H. A. N. H.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021*

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

CT  
HÀNG KIỂM TOÁN  
P. HÀ NỘI

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>258.528.974.327</b>	<b>187.166.391.119</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>258.247.811.274</b>	<b>187.104.142.981</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	28.263.884.415	21.528.110.124
111.1	1.1 Tiền		12.763.884.415	17.528.110.124
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		15.500.000.000	4.000.000.000
112	3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	43.732.091.500	26.656.837.850
113	4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	4.000.000.000	11.500.000.000
114	5. Các khoản cho vay	5	17.476.642.306	43.444.257.899
115	6. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	96.893.950.835	82.078.340.100
116	7. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(600.731.340)	(600.731.340)
117	8. Các khoản phải thu	7	67.930.677.956	1.437.961.042
117.1	8.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		59.671.049.000	-
117.2	8.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		8.259.628.956	1.437.961.042
117.4	8.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		8.259.628.956	1.437.961.042
118	9. Trả trước cho người bán		35.000.000	430.636.400
119	10. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	286.000.171	1.202.780.568
122	11. Các khoản phải thu khác	7	230.295.431	194.744.323
129	12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	-	(768.793.985)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>281.163.053</b>	<b>62.248.138</b>
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	281.163.053	42.587.633
136	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	19.660.505
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>10.391.131.848</b>	<b>7.517.468.794</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>2.301.129.301</b>	<b>2.535.303.282</b>
212	1. Các khoản đầu tư	10	3.300.000.000	3.300.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		3.300.000.000	3.300.000.000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	11	(998.870.699)	(764.696.718)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.070.008.707</b>	<b>1.049.448.639</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	833.605.947	1.022.781.987
222	- Nguyên giá		8.343.992.841	8.272.068.841
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.510.386.894)	(7.249.286.854)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	236.402.760	26.666.652
228	- Nguyên giá		5.063.946.430	4.808.946.430
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.827.543.670)	(4.782.279.778)
<b>240</b>	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>14</b>	<b>2.871.320.000</b>	<b>100.000.000</b>
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.148.673.840</b>	<b>3.832.716.873</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	360.636.400	308.770.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	8	372.132.796	208.881.735
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	3.415.904.644	3.315.065.138
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>268.920.106.175</b>	<b>194.683.859.913</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>83.391.660.387</b>	<b>20.666.060.645</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>81.680.453.028</b>	<b>20.666.060.645</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	6.300.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		-	6.300.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		92.276.201	-
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	78.959.327.084	2.202.561.550
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.392.465.394	477.598.320
323	5. Phải trả người lao động		1.189.934.834	310.104.000
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	27.790.324	11.357.137.584
327	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9.090.909	9.090.909
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		9.568.282	9.568.282
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>1.711.207.359</b>	-
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.2	1.711.207.359	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>185.528.445.788</b>	<b>174.017.799.268</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>185.528.445.788</b>	<b>174.017.799.268</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(1.471.554.212)	(12.982.200.732)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(9.980.014.111)	(13.431.576.062)
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		8.508.459.899	449.375.330
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>268.920.106.175</b>	<b>194.683.859.913</b>

02  
CỘNG  
CỔ P  
ỨNG  
NAVI  
TÍNH

TÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		18.700.000	18.700.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	42.597.040.000	32.838.240.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	102.287.130.000	87.287.130.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	1.259.955.666.000	1.628.608.200.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		683.698.116.000	916.364.180.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	88.750.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		574.200.000.000	702.615.070.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		88.750.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.968.800.000	9.540.200.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	1.340.980.000	1.344.960.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.340.980.000	1.344.960.000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	24	16.584.189.583	13.937.888.057
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.584.189.583	13.937.888.057
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	16.584.189.583	13.937.888.057
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.584.189.579	13.937.888.053
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4	4

Quách Thị Xuân Thu  
Người lậpNguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởngPhan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

- C  
CÔNG TY  
HÀ NỘI  
KHO  
BAN  
- TP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	133.537.160.471	11.948.768.238
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a) 4.207.427.740	2.071.386.931
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	27.b) 17.704.711.002	9.492.340.907
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.c) 111.625.021.729	385.040.400
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.c) 670.402.514	1.162.463.839
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.c) 2.632.150.461	4.218.779.589
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.c) 6.663.517.808	3.733.276.712
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.432.826.098	1.838.581.087
07	1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	51.026.407.000	16.172.671.262
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	694.591.824	1.203.787.846
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	27.d) 346.050.198	6.469.546
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>197.003.106.374</b>	<b>40.284.798.119</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	121.329.073.704	8.751.806.134
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a) 111.683.447.271	39.824
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.b) 9.645.626.433	8.751.766.310
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	2.317.661.386	254.695.342
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.036.136.070	2.038.068.406
28	2.4	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	48.855.000.000	13.200.000.000
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	886.750.813	1.435.916.210
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	703.035.190	661.381.550
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác	28 (734.516.735)	45.355.375
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>175.393.140.428</b>	<b>26.387.223.017</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	22.510.682	5.758.735
44	3.2	Doanh thu khác về đầu tư	-	212.383.562
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>22.510.682</b>	<b>218.142.297</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**


Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			VND	VND	Đã điều chỉnh	VND
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>30</b>				
52	4.1 Chi phí lãi vay		31.368.575		88.562.350	
55	4.2 Chi phí tài chính khác		234.173.981		183.444.710	
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>265.542.556</b>		<b>272.007.060</b>	
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>31</b>	<b>6.982.855.328</b>		<b>6.210.331.119</b>	
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>14.384.078.744</b>		<b>7.633.379.220</b>	
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
71	8.1 Thu nhập khác		1.877		3.038.623	
72	8.2 Chi phí khác		13.406.366		3.997.270	
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>(13.404.489)</b>		<b>(958.647)</b>	
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>14.370.674.255</b>		<b>7.632.420.573</b>	
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		6.311.589.686		6.891.845.976	
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		8.059.084.569		740.574.597	
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>32</b>	<b>2.860.027.735</b>		<b>429.869.408</b>	
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.1	1.148.820.376		429.869.408	
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.2	1.711.207.359		-	
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>11.510.646.520</b>		<b>7.202.551.165</b>	
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>					
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	33	616		385	

  
Quách Thị Xuân Thu  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	Đã điều chỉnh VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>14.370.674.255</b>	<b>7.632.420.573</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(219.398.179)</b>	<b>552.638.481</b>
03	- Khấu hao tài sản cố định		306.363.932	273.108.492
04	- Các khoản dự phòng		(534.620.004)	196.726.374
06	- Chi phí lãi vay		31.368.575	88.562.350
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.510.682)	(5.758.735)
10	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>9.645.626.433</b>	<b>8.751.766.310</b>
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		9.645.626.433	8.751.766.310
18	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(17.704.711.002)</b>	<b>(9.492.340.907)</b>
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(17.704.711.002)	(9.492.340.907)
30	<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>10.019.316.102</b>	<b>3.204.985.550</b>
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(9.016.169.081)	(20.055.039.303)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		7.500.000.000	11.000.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		25.967.615.593	112.843.094
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(14.815.610.735)	(59.448.636.100)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(59.671.049.000)	-
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(6.821.667.914)	(534.895.495)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		916.780.397	397.853.047
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(35.551.108)	58.667.267.202
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(100.839.506)	(120.783.564)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(11.323.771.232)	10.982.586.919
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(401.826.481)	126.345.148
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(907.169.006)	-
44	- Lãi vay đã trả		(36.944.603)	(86.537.966)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		77.152.401.934	1.881.925.150
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		692.876.209	(26.660.632)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		879.830.834	310.104.000
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		92.276.201	8.614.050
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		298.770.000	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(350.636.400)	(10.000.000)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>16.111.507.609</b>	<b>10.649.470.007</b>

A red circular stamp is located on the right side of the page, partially overlapping the table. It contains the text "P: C" at the top, "CHI N" in the middle, and "BA Đ" at the bottom.

A vertical red stamp is located on the right side of the page, below the circular stamp. It contains the text "T: T" at the top, "T: T" in the middle, and "T: T" at the bottom.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	Đã điều chỉnh VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(3.098.244.000)	-
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		22.510.682	5.758.735
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.075.733.318)</b>	<b>5.758.735</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	1. Tiền vay gốc		27.090.000.000	48.200.000.000
73.2	1.1 Tiền vay khác		27.090.000.000	48.200.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(33.390.000.000)	(42.900.000.000)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(33.390.000.000)	(42.900.000.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(6.300.000.000)</b>	<b>5.300.000.000</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>6.735.774.291</b>	<b>15.955.228.742</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>21.528.110.124</b>	<b>5.572.881.382</b>
101.1	- Tiền		17.528.110.124	872.881.382
101.2	- Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	4.700.000.000
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	4	<b>28.263.884.415</b>	<b>21.528.110.124</b>
103.1	- Tiền		12.763.884.415	17.528.110.124
103.2	- Các khoản tương đương tiền		15.500.000.000	4.000.000.000

02 -  
**ÔNG**  
**CỔ PH**  
**ÔNG K**  
**AVIB**  
**NH -**

11/2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA  
KHÁCH HÀNG**

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		458.656.843.500	608.313.394.260
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(301.487.940.900)	(400.081.662.000)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(152.916.873.261)	(203.344.725.858)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.605.727.813)	(1.603.155.298)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.306.336.564	6.668.062.116
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.306.336.564)	(6.668.062.116)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>2.646.301.526</b>	<b>3.283.851.104</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>13.937.888.057</b>	<b>10.654.036.953</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		13.937.888.057	10.654.036.953
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.937.888.057	10.654.036.953
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>24</b>	<b>16.584.189.583</b>	<b>13.937.888.057</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		16.584.189.583	13.937.888.057
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		16.584.189.583	13.937.888.057

Quách Thị Xuân Thu  
Người lậpNguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng  
Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

TP. P  
ANK  
HOÁ  
AN  
TY  
/C/

11/12/2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2019	01/01/2020	Năm 2019 đã điều chỉnh		Năm 2020		31/12/2019	31/12/2020
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Đã điều chỉnh	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(20.184.751.897)	(12.982.200.732)	7.202.551.165	-	11.510.646.520	-	(12.982.200.732)	(1.471.554.212)
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(19.893.552.630)	(13.431.576.062)	6.461.976.568	-	3.451.561.951	-	(13.431.576.062)	(9.980.014.111)
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(291.199.267)	449.375.330	740.574.597	-	8.059.084.569	-	449.375.330	8.508.459.899
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>166.815.248.103</b>	<b>174.017.799.268</b>	<b>7.202.551.165</b>	<b>-</b>	<b>11.510.646.520</b>	<b>-</b>	<b>174.017.799.268</b>	<b>185.528.445.788</b>

*Quách Thị Xuân Thu*

Quách Thị Xuân Thu  
Người lập

*Nguyễn Thị Thanh Thủy*

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2020*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 187.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 187.000.000.000 đồng; tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 21 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 19 người).

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

#### **1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2020, tình hình hoạt động kinh doanh đạt kết quả cao hơn so với năm trước do giá thị trường một số cổ phiếu tự doanh của Công ty cuối năm tăng mạnh, ngoài ra Công ty đã định hướng tăng cường hoạt động tự doanh, đặc biệt là tự doanh trái phiếu. Theo đó doanh thu hoạt động và lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay tăng mạnh so với năm trước.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



Handwritten red signature or mark on the right margin.

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## **2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

### *a) Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

02  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
CHỨNG  
KHOÁN  
NAVIBANK  
NH

U  
#  
H  
#  
A  
#  
M  
#  
D  
#  
A  
#  
M  
#  
D  
#

b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

### c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư vào công ty khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

## 2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

### 2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

### 2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

### 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán, chi phí đường truyền, chi phí điện nước... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

### 2.13 . Doanh thu, thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

02 -  
NG  
PH  
NG K  
VIBI  
H -

10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

### 2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

### 2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay.
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;

### 2.16 . Các khoản thuế

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

### 2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
KINH TẾ QUỐC  
DÂN



## 2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>9.860.458</b>	<b>10.204.738.230.351</b>
- Cổ phiếu	1.147.000	10.530.880.900
- Trái phiếu	8.713.458	10.194.207.349.451
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>85.587.940</b>	<b>751.670.697.700</b>
- Cổ phiếu	85.587.940	751.670.697.700
	<b>95.448.398</b>	<b>10.956.408.928.051</b>

## 4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	153.017.000	122.976.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	12.610.867.415	17.405.134.124
Các khoản tương đương tiền	15.500.000.000	4.000.000.000
	<b>28.263.884.415</b>	<b>21.528.110.124</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,8%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	35.223.631.601	43.732.091.500	26.207.462.520	26.656.837.850
	<b>35.223.631.601</b>	<b>43.732.091.500</b>	<b>26.207.462.520</b>	<b>26.656.837.850</b>

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	74.264.246.835	74.264.246.835	59.448.636.100	59.448.636.100
	<b>96.893.950.835</b>	<b>96.893.950.835</b>	<b>82.078.340.100</b>	<b>82.078.340.100</b>

(\*) Trái phiếu Công ty Cổ phần MBLand Tonkin có số dư là 64.264.246.835 đồng, thời hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành 23/04/2019 với lãi suất của kỳ đầu tiên là 10,2%; lãi suất của Trái phiếu áp dụng cho các kỳ tiếp theo là lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,5%. Trái phiếu Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương có số dư là 10.000.000.000 đồng, thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hành 18/11/2020 với lãi suất của 04 kỳ đầu tiên là 10,2%/năm; lãi suất của kỳ thứ 05 đến kỳ thứ 08 là 11%/năm; lãi suất của kỳ thứ 09 trở đi là lãi suất tham chiếu cộng 5% và không thấp hơn 11,5%/năm.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	4.000.000.000	11.500.000.000
	<b>4.000.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 93 ngày được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 3,3%/năm có số dư là 4.000.000.000 đồng.

**d) Các khoản cho vay**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hoạt động margin	17.240.856.306	41.235.210.899
Hoạt động ứng trước tiền bán	235.786.000	2.209.047.000
	<b>17.476.642.306</b>	<b>43.444.257.899</b>

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>35.223.631.601</b>	<b>26.207.462.520</b>	<b>43.732.091.500</b>	<b>26.656.837.850</b>	<b>8.556.036.795</b>	<b>2.109.992.712</b>	<b>(47.576.896)</b>	<b>(1.660.617.382)</b>	<b>43.732.091.500</b>	<b>26.656.837.850</b>
Cổ phiếu niêm yết	35.223.631.601	26.207.462.520	43.732.091.500	26.656.837.850	8.556.036.795	2.109.992.712	(47.576.896)	(1.660.617.382)	43.732.091.500	26.656.837.850
KBC	3.885.803.467	111.467	7.465.594.800	108.150	3.579.791.333	-	-	(3.317)	7.465.594.800	108.150
BMP	479.280	479.280	313.000	226.000	-	-	(166.280)	(253.280)	313.000	226.000
CSM	135.397	135.397	105.600	81.900	-	-	(29.797)	(53.497)	105.600	81.900
DRC	229.455	229.455	137.700	139.800	-	-	(91.755)	(89.655)	137.700	139.800
SGT	6.313.229.464	6.226.499.633	6.265.940.400	4.566.282.000	-	-	(47.289.064)	(1.660.217.633)	6.265.940.400	4.566.282.000
NVB	25.023.754.338	19.980.007.288	30.000.000.000	22.090.000.000	4.976.245.462	2.109.992.712	-	-	30.000.000.000	22.090.000.000
<b>AFS</b>	<b>96.893.950.835</b>	<b>82.078.340.100</b>	<b>96.893.950.835</b>	<b>82.078.340.100</b>	-	-	-	-	<b>96.893.950.835</b>	<b>82.078.340.100</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
SPT	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
Trái phiếu	74.264.246.835	59.448.636.100	74.264.246.835	59.448.636.100	-	-	-	-	74.264.246.835	59.448.636.100
Trái phiếu MBLAND	64.264.246.835	59.448.636.100	64.264.246.835	59.448.636.100	-	-	-	-	64.264.246.835	59.448.636.100
Trái phiếu TDC	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-
	<b>132.117.582.436</b>	<b>108.285.802.620</b>	<b>140.626.042.335</b>	<b>108.735.177.950</b>	<b>8.556.036.795</b>	<b>2.109.992.712</b>	<b>(47.576.896)</b>	<b>(1.660.617.382)</b>	<b>140.626.042.335</b>	<b>108.735.177.950</b>

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2020.

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty không thu thập được báo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 để xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu, theo đó giá trị hợp lý được tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	600.731.340	600.731.340
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>600.731.340</b>	<b>600.731.340</b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	59.671.049.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	8.165.664.754	1.204.191.784
Phải thu lãi hoạt động Margin	93.964.202	233.769.258
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	286.000.171	1.202.780.568
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	286.000.171	1.202.780.568
Phải thu khác	230.295.431	194.744.323
- <i>Phải thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	230.295.431	194.744.323
	<b>68.446.973.558</b>	<b>2.835.485.933</b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng xe ô tô	-	38.520.918
Chi phí thuê văn phòng	272.611.803	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.551.250	4.066.715
	<b>281.163.053</b>	<b>42.587.633</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	183.589.099	81.855.856
Phí bản quyền phần mềm máy tính	35.027.780	1.347.230
Phí thuê kênh GIA	-	22.153.850
Phí dịch vụ gói Fiber	5.040.000	1.440.000
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô	94.221.721	49.545.748
Phí gia hạn chứng thư số SSL cho tên miền Trading.nvs.vn	-	21.736.000
Cước internet trọn gói	29.538.465	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.715.731	30.803.051
	<b>372.132.796</b>	<b>208.881.735</b>

- C.  
 CÔNG TY  
 HỮU HẠN  
 KHO  
 BAN  
 - TP

11  
 ON  
 NH  
 K  
 KH



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**9 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	350.636.400	298.770.000
Đặt cọc thuê taxi	10.000.000	10.000.000
	<u><b>360.636.400</b></u>	<u><b>308.770.000</b></u>

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
	<u><b>3.300.000.000</b></u>	<u><b>3.300.000.000</b></u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank sở hữu 330.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, tương đương 10% tỷ lệ lợi ích và 10% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam - Công ty đang hoạt động trong lĩnh vực chuyển hóa và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến ngọc xá lợi.

**11 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn		
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	998.870.699	764.696.718
	<u><b>998.870.699</b></u>	<u><b>764.696.718</b></u>

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2020	1.611.007.273	6.661.061.568	8.272.068.841
Mua trong năm	-	71.924.000	71.924.000
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<u><b>1.611.007.273</b></u>	<u><b>6.732.985.568</b></u>	<u><b>8.343.992.841</b></u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2020	792.078.599	6.457.208.255	7.249.286.854
Khấu hao trong năm	161.100.732	99.999.308	261.100.040
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<u><b>953.179.331</b></u>	<u><b>6.557.207.563</b></u>	<u><b>7.510.386.894</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2020	818.928.674	203.853.313	1.022.781.987
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<u><b>657.827.942</b></u>	<u><b>175.778.005</b></u>	<u><b>833.605.947</b></u>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.146.949.231 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

T.C.T  
AN  
K  
HÀ NỘI

10  
GT  
KH  
EM  
TC  
M

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm giao dịch, kế toán</u>	<u>Bản quyền, bằng sáng chế</u>	<u>TSCĐ Vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2020	4.542.177.930	57.216.000	209.552.500	4.808.946.430
Mua trong năm	255.000.000	-	-	255.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>4.797.177.930</b>	<b>57.216.000</b>	<b>209.552.500</b>	<b>5.063.946.430</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2020	4.515.511.278	57.216.000	209.552.500	4.782.279.778
Khấu hao trong năm	45.263.892	-	-	45.263.892
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>4.560.775.170</b>	<b>57.216.000</b>	<b>209.552.500</b>	<b>4.827.543.670</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2020	26.666.652	-	-	26.666.652
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>236.402.760</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>236.402.760</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.708.946.430 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phần mềm BankGateway	100.000.000	100.000.000
Hệ thống máy chủ ảo hóa	1.771.505.000	-
Bản quyền phần mềm ảo hóa và sao lưu dữ liệu	999.815.000	-
	<b>2.871.320.000</b>	<b>100.000.000</b>

**15 . TIỀN NỢ QUÝ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.154.567.916	2.248.472.733
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.141.336.728	946.592.405
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.415.904.644</b>	<b>3.315.065.138</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN****a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.885.000.000	-
Công ty cổ phần OTC Việt Nam	-	2.200.000.000
Phải trả các đối tượng khác	72.074.327.084	2.561.550
	<u><b>78.959.327.084</b></u>	<u><b>2.202.561.550</b></u>

**b) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	78.262.906.211	-
Phải trả cho người bán khác	696.420.873	2.202.561.550
	<u><b>78.959.327.084</b></u>	<u><b>2.202.561.550</b></u>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	Đã điều chỉnh VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.438.735
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	671.520.778	429.869.408
Thuế Thu nhập cá nhân	720.944.616	43.290.177
	<u><b>1.392.465.394</b></u>	<u><b>477.598.320</b></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.277.397	7.853.425
Chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán	-	83.919.365
Chi phí đường truyền trang web	-	19.571.450
Trích trước chi phí điện nước	-	22.427.534
Trích trước chi phí dịch vụ liên quan tới giao dịch trái phiếu	-	11.000.000.000
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	25.512.927	223.365.810
	<u><b>27.790.324</b></u>	<u><b>11.357.137.584</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	9,47%	17.700.000.000	9,47%	17.700.000.000
Nguyễn Sơn	45,11%	84.350.000.000	45,11%	84.350.000.000
Quách Thị Nga	22,89%	42.800.000.000	22,89%	42.800.000.000
Phạm Thị Yến	22,53%	42.150.000.000	22,53%	42.150.000.000
	<b>100%</b>	<b>187.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>187.000.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 Đã điều chỉnh VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(9.980.014.111)	(13.431.576.062)
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.508.459.899	449.375.330
	<b>(1.471.554.212)</b>	<b>(12.982.200.732)</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 Đã điều chỉnh VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(13.431.576.062)	(19.893.552.630)
Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	8.508.459.899	449.375.330
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	3.451.561.951	6.461.976.568
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	(9.980.014.111)	(13.431.576.062)
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính</b>	<b>(9.980.014.111)</b>	<b>(13.431.576.062)</b>

**20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	42.597.040.000	32.838.240.000
	<b>42.597.040.000</b>	<b>32.838.240.000</b>

**21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	102.287.130.000	87.287.130.000
	<b>102.287.130.000</b>	<b>87.287.130.000</b>



<b>22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	683.698.116.000	916.364.180.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	88.750.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	574.200.000.000	702.615.070.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	88.750.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.968.800.000	9.540.200.000
	<b><u>1.259.955.666.000</u></b>	<b><u>1.628.608.200.000</u></b>
<b>23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.340.980.000	1.344.960.000
	<b><u>1.340.980.000</u></b>	<b><u>1.344.960.000</u></b>
<b>24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.584.189.583	13.937.888.057
1. Nhà đầu tư trong nước	16.584.189.579	13.937.888.053
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	<b><u>16.584.189.583</u></b>	<b><u>13.937.888.057</u></b>
<b>25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ</b>		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.584.189.583	13.937.888.057
1.1 Nhà đầu tư trong nước	16.584.189.579	13.937.888.053
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	<b><u>16.584.189.583</u></b>	<b><u>13.937.888.057</u></b>
<b>26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	17.334.820.508	41.468.980.157
1.1 Phải trả gốc margin	17.240.856.306	41.235.210.899
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	17.240.856.306	41.235.210.899
1.2 Phải trả lãi margin	93.964.202	233.769.258
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	93.964.202	233.769.258
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	235.786.000	2.209.047.000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	235.786.000	2.209.047.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	235.786.000	2.209.047.000
	<b><u>17.570.606.508</u></b>	<b><u>43.678.027.157</u></b>

- C  
- TP  
HÀNG  
KHO  
3AN

**THU NHẬP**

**Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		801.307.000	713.404.819	88.247.250	345.069	2.071.386.931	39.824
- Sân Hà Nội	85.400	800.590.000	712.342.750	88.247.250	-	-	-
- Sân TP. Hồ Chí Minh	160	717.000	1.062.069	-	345.069	2.071.386.931	39.824
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	4.351.704	4.982.131.947.646	5.089.695.869.358	4.119.180.490	111.683.102.202	-	-
		<b>4.982.933.254.646</b>	<b>5.090.409.274.177</b>	<b>4.207.427.740</b>	<b>111.683.447.271</b>	<b>2.071.386.931</b>	<b>39.824</b>

**Ghi chú:**

(\*) Lỗ thuần về bán các tài sản tài chính là trái phiếu chưa niêm yết năm 2020 là 107.563.921.712 đồng chưa bao gồm các khoản trái tức phát sinh trong năm từ việc nắm giữ các tài sản này. Năm 2020, nếu cộng hợp lãi lỗ từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính (gồm trái tức và chênh lệch giá mua bán) thì kết quả kinh doanh từ hoạt động này là lãi: 4.149.002.198 đồng.

**Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo sổ kê toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chênh lệch điều chỉnh sổ kê toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
<b>FVTPL</b>	<b>35.223.631.601</b>	<b>43.732.091.500</b>	<b>8.556.036.795</b>	<b>(47.576.896)</b>	<b>2.109.992.712</b>	<b>(1.660.617.382)</b>	<b>17.704.711.002</b>	<b>(9.645.626.433)</b>
Cổ phiếu niêm yết	35.223.631.601	43.732.091.500	8.556.036.795	(47.576.896)	2.109.992.712	(1.660.617.382)	17.704.711.002	(9.645.626.433)
	<b>35.223.631.601</b>	<b>43.732.091.500</b>	<b>8.556.036.795</b>	<b>(47.576.896)</b>	<b>2.109.992.712</b>	<b>(1.660.617.382)</b>	<b>17.704.711.002</b>	<b>(9.645.626.433)</b>







**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3.638.659.781	3.147.387.439
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	186.930.750	182.783.000
Chi phí vật tư văn phòng	-	1.121.227
Chi phí công cụ, dụng cụ	68.014.827	43.485.172
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	190.880.736	190.880.736
Chi phí thuế, phí và lệ phí	545.308.907	243.053.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.054.079.340	1.923.336.193
Chi phí khác	298.980.987	478.284.336
	<b>6.982.855.328</b>	<b>6.210.331.119</b>

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH****32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	Đã điều chỉnh VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.370.674.255	7.632.420.573
Các khoản điều chỉnh tăng	14.505.619	8.870.803.162
- Chi phí không hợp lệ	14.505.619	119.036.852
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	8.751.766.310
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.641.077.995)	(14.353.876.693)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(41.200)	(385.040.400)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(4.476.495.386)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(8.556.036.795)	(9.492.340.907)
- Chi phí bị loại năm 2019 đủ điều kiện được trừ năm nay	(85.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.744.101.879	2.149.347.042
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.148.820.376</b>	<b>429.869.408</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	429.869.408	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(907.169.006)	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>671.520.778</b>	<b>429.869.408</b>

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>32.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.711.207.359	-
	<u>1.711.207.359</u>	<u>-</u>
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.711.207.359	-
	<u>1.711.207.359</u>	<u>-</u>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	11.510.646.520	7.202.551.165
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.510.646.520	7.202.551.165
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	18.700.000	18.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>616</u>	<u>385</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.263.884.415	-	21.528.110.124	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	43.732.091.500	-	26.656.837.850	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	-	11.500.000.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	22.629.704.000	-
Các khoản cho vay	17.476.642.306	(600.731.340)	43.444.257.899	(600.731.340)
Các khoản phải thu	68.446.973.558	-	2.835.485.933	(768.793.985)
Trái phiếu thuộc TSTC sẵn sàng để bán	74.264.246.835	-	59.448.636.100	-
	<u>258.813.542.614</u>	<u>(600.731.340)</u>	<u>188.043.031.906</u>	<u>(1.369.525.325)</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay và nợ	-	6.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	79.061.171.567	2.212.129.832
Chi phí phải trả	27.790.324	11.357.137.584
	<b>79.088.961.891</b>	<b>19.869.267.416</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán do tính không chắc chắn về giá tương lai của tài sản tài chính này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	43.732.091.500	-	-	43.732.091.500
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	<b>66.361.795.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>66.361.795.500</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26.656.837.850	-	-	26.656.837.850
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	<b>49.286.541.850</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49.286.541.850</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu dịch vụ Công ty Chứng khoán cung cấp và dự thu lãi các TSTC) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.263.884.415	-	-	28.263.884.415
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Các khoản cho vay	16.875.910.966	-	-	16.875.910.966
Các khoản phải thu	68.446.973.558	-	-	68.446.973.558
Trái phiếu thuộc TSTC sẵn sàng để bán	74.264.246.835	-	-	74.264.246.835
	<b>191.851.015.774</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>191.851.015.774</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.528.110.124	-	-	21.528.110.124
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000
Các khoản cho vay	42.843.526.559	-	-	42.843.526.559
Các khoản phải thu	2.066.691.948	-	-	2.066.691.948
Trái phiếu thuộc TSTC sẵn sàng để bán	59.448.636.100	-	-	59.448.636.100
	<b>137.386.964.731</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>137.386.964.731</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	79.061.171.567	-	-	79.061.171.567
Chi phí phải trả	27.790.324	-	-	27.790.324
	<b><u>79.088.961.891</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>79.088.961.891</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	2.212.129.832	-	-	2.212.129.832
Chi phí phải trả	11.357.137.584	-	-	11.357.137.584
	<b><u>19.869.267.416</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>19.869.267.416</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**B. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động môi giới, lưu	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động bảo lãnh, đại lý	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	ký chứng khoán		phát hành chứng khoán		
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	2.127.417.922	140.200.678.279	51.026.407.000	3.648.603.173	197.003.106.374
Chi phí hoạt động	2.922.886.883	123.646.735.090	48.855.000.000	(31.481.545)	175.393.140.428
Doanh thu không phân bổ				22.510.682	22.510.682
Chi phí không phân bổ				7.248.397.884	7.248.397.884
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(795.468.961)</b>	<b>16.553.943.189</b>	<b>2.171.407.000</b>	<b>(3.545.802.484)</b>	<b>14.384.078.744</b>
Chi phí mua Tài sản cố định					3.098.244.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.701.904.815	140.626.042.335	-	89.036.884.353	233.364.831.503
Tài sản không phân bổ					35.555.274.672
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.701.904.815</b>	<b>140.626.042.335</b>	<b>-</b>	<b>89.036.884.353</b>	<b>268.920.106.175</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	78.262.906.211	-	78.262.906.211	78.262.906.211
Nợ phải trả không phân bổ					5.128.754.176
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>78.262.906.211</b>	<b>-</b>	<b>78.262.906.211</b>	<b>83.391.660.387</b>

**Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
		VND	VND
<b>Doanh thu lãi tiền gửi</b>			
Nghân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	110.683	174.075.137

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
<b>Tự doanh</b>			
Nghân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	25.023.754.538	19.980.007.288

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.434.904.000	1.081.292.000
<i>(Các thành viên Hội đồng quản trị không nhận thù lao năm 2019 và năm 2020)</i>		

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 căn cứ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 109459/QĐ-CTHN-TTKT8-XPVPHC ngày 24/12/2020 của Tổng cục thuế thành phố Hà Nội. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2019 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch
		cáo tài chính năm trước VND	lại VND	VND
<b>a) Báo cáo tình hình tài chính</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	456.602.604	477.598.320	20.995.716
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	(12.961.205.016)	(12.982.200.732)	20.995.716
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	(13.410.580.346)	(13.431.576.062)	20.995.716
<b>b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Chi phí khác	32	1.554	3.997.270	3.995.716
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	412.869.408	429.869.408	17.000.000
<b>c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	7.636.416.289	7.632.420.573	(3.995.716)
Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47	(30.656.348)	(26.660.632)	3.995.716



Quách Thị Xuân Thu  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021





**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước**  
 - Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh  
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán NAVIBANK (NVS) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban!

Theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư 155/2018/TT-BTC ngày 06/10/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, NVS xin giải trình chi tiết:

1. Về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 so năm 2019 theo báo cáo tài chính kiểm toán như sau:

Nội dung	Năm 2020 đã kiểm toán (đồng)	Năm 2019 đã kiểm toán (đồng)	Biến động
Doanh thu hoạt động	197,003,106,374	40,284,798,119	389.03%
Trong đó :			
- Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM	140,871,080,793	16,844,508,789	736.30%
- Doanh thu hoạt động môi giới và lưu ký chứng khoán	2,127,417,922	3,042,368,933	-30.07%
- Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	51,026,407,000	16,172,671,262	215.51%
- Doanh thu khác (gồm Doanh thu Lãi tiền gửi, Doanh thu giao dịch ký quỹ...)	2,978,200,659	4,225,249,135	-29.51%
Doanh thu hoạt động tài chính	22,510,682	218,142,297	-89.68%
Chi phí tài chính	265,542,556	272,007,060	-2.38%
Chi phí hoạt động kinh doanh	175,393,140,428	26,387,223,017	564.69%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,982,855,328	6,210,331,119	12.44%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11,510,646,520	7,202,551,165	59.81%

Nguyên nhân:

- Doanh thu năm 2020 tăng so với năm 2019, trong đó tăng chủ yếu là lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS và doanh thu đại lý phát hành trái phiếu tăng mạnh. Trong khi đó Doanh thu môi giới chứng khoán và doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ giảm nhẹ.
- Chi phí hoạt động kinh doanh năm 2020 tăng mạnh so với năm 2019 chủ yếu từ lỗ bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL) và chi phí dịch vụ liên quan tới đại lý phát hành trái phiếu.
- Chi phí tài chính năm 2020 giảm không đáng kể (2%) với năm 2019. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2020 có tăng so với năm 2019 nhưng tăng không nhiều.

Như vậy, với mức tăng doanh thu lớn hơn mức tăng chi phí nên tính chung cả năm 2020 mức tăng lợi nhuận sau thuế tăng đạt 59.8% so với năm 2019.



2. Về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý IV/2020 đã công bố so với báo cáo tài chính kiểm toán như sau:

Nội dung	Năm 2020 đã kiểm toán (đồng)	Năm 2020 đã công bố (đồng)	Biến động
Doanh thu hoạt động	197,003,106,374	196,772,810,943	0.12%
Doanh thu hoạt động tài chính	22,510,682	22,510,682	0.00%
Chi phí tài chính	265,542,556	31,368,575	746.52%
Chi phí hoạt động kinh doanh	175,393,140,428	175,486,904,075	-0.05%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,982,855,328	6,982,855,328	0.00%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11,510,646,520	13,489,198,809	-14.67%

Nguyên nhân:

- Chi phí tài chính năm 2020 trên báo cáo tài chính kiểm toán tăng so với chi phí tài chính năm 2020 trên báo cáo tài chính quý IV/2020 đã công bố do: thời điểm kiểm toán mới có báo cáo tài chính đơn vị đầu tư dài hạn để trích lập dự phòng khoản đầu tư dài hạn.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 sau kiểm toán giảm do doanh nghiệp điều chỉnh tăng thuế TNDN hoãn lại và tiền thuế TNDN phải nộp (do tạm thời chưa áp dụng Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về giảm thuế TNDN phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp).

Vậy, NVS xin báo cáo để Quý Ủy ban được biết!

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.HC-NS.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phan Anh Tuấn*





## **BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAMBANK**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020

(đã được kiểm toán)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán	06-14





## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho Công ty.

2 - C  
NG T  
PHÂN  
G KH  
/IBA  
H - T

05 - C  
TY  
HỮU  
EM T  
SC  
M - T

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng hệ thống thông tin và hệ thống kiểm soát nội bộ được xây dựng và duy trì để đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính được phản ánh trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào theo những yêu cầu của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021





Số: 250321.030/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 12 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 14, đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo các quy định pháp lý về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 - “Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính được lập theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt” và các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam khác có liên quan. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu, tuân thủ theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

## Chính sách kế toán

Không phụ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

## Vấn đề khác

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank đã lập một bộ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính đó cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank vào ngày 25 tháng 03 năm 2021.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

02  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
HỨNG  
NAVIE  
ĐÌNH

105 - C.1  
CÔNG TY  
HỮU HẠN  
KIỂM TOÁN  
ASC  
KIỂM - TP.



Số: 11.01/2021/NVS/CV-TGD

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

Nguyễn Văn Khánh  
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

C.  
TY  
AN  
HOA  
ANK  
TP.

N.H.H  
T.N.C  
M.S.C

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**  
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
<b>A</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	187.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	(1.471.554.212)		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	1.599.602.039		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			-
16	Vốn khác (nếu có)	-		
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>			<b>187.128.047.827</b>
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính</b>			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			



## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020

### I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		297.191.507	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		600.731.340	
11	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
13	Các khoản phải thu khác			
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
15	Trả trước cho người bán		35.000.000	
II	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		281.163.053	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
7	Tài sản ngắn hạn khác			
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			1.214.085.900
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			



TT  
CÓN  
ANH  
VGH  
A  
IVP

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**  
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
1	Các khoản phải thu dài hạn			-
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
2.2	Đầu tư vào công ty con			-
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			-
2.4	Đầu tư dài hạn khác		3.300.000.000	
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		1.070.008.707	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			-
<b>IV</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		2.871.320.000	
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		360.636.400	
2	Chi phí trả trước dài hạn		372.132.796	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		3.415.904.644	
5	Tài sản dài hạn khác			-
<b>VI</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			-
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>			<b>11.390.002.547</b>
<b>D</b>	<b>Tài sản ký quỹ đảm bảo</b>			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			-
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			-
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			-
<b>1D</b>	<b>Tổng</b>			<b>-</b>
<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b>				<b>174.523.959.380</b>

02  
CÔNG  
CỔ P  
HỨNG  
NAVI  
ĐÌNH

05  
CỔ TỶ  
MHI  
EM  
AS  
EM



## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020

### II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

<b>A RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>				
		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>			
1	Tiền mặt (VND)	0%	12.763.884.415	-
2	Các khoản tương đương tiền	0%	15.519.991.782	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	4.013.380.822	-
<b>II</b>	<b>Trái phiếu chính phủ</b>			
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3%	-	-
<b>III</b>	<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>			<b>23.175.080.900</b>
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu	30%	65.405.726.287	19.621.717.886
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu	35%	10.152.465.753	3.553.363.014
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
<b>IV</b>	<b>Cổ phiếu</b>			<b>17.188.061.150</b>
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	13.732.091.500	1.373.209.150
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	30.000.000.000	4.500.000.000
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-

CÔNG TY  
HÀNG  
KHOÁN  
BANK  
- TP.

NAVIBANK

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**  
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

<b>A RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>		<b>Hệ số rủi ro</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>	
<b>Các hạng mục đầu tư</b>		<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3) = (1) x (2)</b>	
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	22.629.704.000	11.314.852.000	
<b>V Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>					
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-	
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-	
<b>VI Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>					
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-	
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	-	-	
<b>VII Chứng khoán phái sinh</b>					
17	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-	
18	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%	-	-	
<b>VIII Chứng khoán khác</b>					
19	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-	
20	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%	-	-	
21	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100%	-	-	
22	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%	-	-	
23	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%	-	-	
24	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành		-	-	
25	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)		-	-	
26	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm		-	-	
<b>IX</b>	<b>Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b>			<b>7.918.000.566</b>	
	<b>Mã chứng khoán</b>	<b>Mức tăng thêm</b>	<b>Hệ số rủi ro (%)</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
1	Trái phiếu MBLAND	30%	30%	65.405.726.287	5.886.515.366
2	Cổ phiếu NVB	20%	15%	30.000.000.000	900.000.000
3	Cổ phiếu SPT	10%	50%	22.629.704.000	1.131.485.200
<b>A</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>			<b>48.281.142.616</b>	

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

<b>RỦI RO THANH TOÁN</b>							
Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
Tỷ lệ số rủi ro	0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8,0%	
<b>Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>							<b>1.798.810.407</b>
Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-	-	-	1.172.002.356	626.808.051	1.798.810.407
Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Ngang 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính  
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020

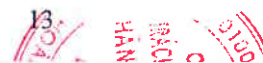
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6,0%
6	Các tổ chức, cá nhân khác	8,0%

Rủi ro quá thời hạn thanh toán			165.836
Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	165.836	165.836
Rủi ro tăng thêm (nếu có)			-
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b>			<b>1.798.976.243</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**  
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

C	RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)	Giá trị rủi ro
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	182.641.538.312
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	(228.256.072)
	1. Chi phí khấu hao	806.368.932
	2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-
	3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	334.173.981
	4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(768.793.985)
	5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
6. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	-	
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	182.869.794.384
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	45.717.448.596
V	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	17.000.000.000
C	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})	45.717.448.596
D	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)	95.797.567.455

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	48.281.142.616	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	1.798.976.243	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	45.717.448.596	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	95.797.567.455	
5	Vốn khả dụng	174.523.959.380	
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)	182,18%	


Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

Nguyễn Văn Khánh  
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộPhan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021



Securities

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

\*\*\*\*\*

Số: 01/2021/NVS/TT-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2021

## TỜ TRÌNH

*V/v: Phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ*

**Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) xem xét và thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank như sau:

### I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Ngân hàng Thế giới (WB) mới đây đã công bố báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2021, theo đó dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ đạt mức 4% trong năm nay, khi các quốc gia triển khai tiêm đại trà vắc-xin ngừa Covid-19. Tuy vậy, nếu tình hình diễn biến bất lợi, dịch bệnh tiếp tục gia tăng và việc triển khai vắc-xin bị trì hoãn, mức tăng trưởng toàn cầu có thể giảm xuống 1,6%. Ngược lại, đà tăng trưởng kinh tế toàn cầu có thể đạt gần 5% trong năm 2021 nếu thế giới kiểm soát đại dịch hiệu quả. Theo WB, tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã giảm 4,3% trong năm 2020, dẫn tới việc hơn một nửa số quốc gia bị tụt hạng trong báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2021. Bỏ lại những khó khăn, năm 2021 được kỳ vọng có thể đánh dấu sự phục hồi kinh tế giai đoạn đầu, tương tự thời kỳ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam được nâng cao trong con mắt của bạn bè quốc tế. Dư luận quốc tế đã rất ấn tượng về một Việt Nam vừa là “ngọn hải đăng” trong chống dịch và “điểm sáng” trong tăng trưởng kinh tế; vừa đóng góp chủ động, tích cực hợp tác, chia sẻ cùng cộng đồng quốc tế trong cuộc chiến chống đại dịch cũng như hoàn thành tốt các nhiệm vụ quốc tế, góp phần củng cố hòa bình, ổn định cho khu vực và thế giới.

Sau khi đạt thành tích tăng trưởng dương trong bối cảnh đại dịch Covid-19 trong năm 2020, kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục đà hồi phục nhờ được hưởng lợi từ sự phục hồi của tiêu dùng trong nước, tăng trưởng thương mại ổn định và dòng vốn FDI trong năm 2021. Dù vẫn còn tiềm ẩn rủi ro từ các yếu tố khách quan, song các chuyên gia và các tổ chức quốc tế đều nhận định kinh tế Việt Nam hoàn toàn đạt và vượt mục tiêu đề ra.

Song hành và góp phần vào sự thúc đẩy nền kinh tế phát triển phải kể đến sự đóng góp không nhỏ là thị trường chứng khoán mà đại diện là các công ty chứng khoán. Các công ty chứng khoán góp phần vào việc xây dựng và vận hành một thị trường chứng khoán hiệu quả tại Việt Nam và góp phần vào việc hoàn thành các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Trong suốt gần 20 năm thị trường chứng khoán đi vào hoạt động, có những lúc thị trường có đến hơn 100 công ty chứng khoán hoạt động, nhưng qua quá trình cạnh tranh và sàng lọc, hiện nay chỉ còn 74 công ty chứng khoán. Điều này cho thấy những năm gần đây quá trình tái cơ cấu





nhằm tạo một thị trường chứng khoán minh bạch, lớn mạnh và bền vững diễn ra khá mạnh mẽ. Và cho đến hôm nay, Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank vẫn có thể đứng vững cho thấy nền tảng vững chắc và sự dẫn dắt đúng đắn của đội ngũ quản lý và toàn thể cán bộ nhân viên Công ty. Tuy vậy, để tạo được chỗ đứng vững chắc trên thị trường chứng khoán hiện nay, gia tăng tính cạnh tranh đối với các công ty chứng khoán khác, nâng cao chất lượng phục vụ để thu hút các nhà đầu tư cá nhân và doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank cũng cần phải có khả năng tài chính mạnh mẽ và lâu dài, đồng thời, có nguồn lực để phát triển khách hàng và các sản phẩm dịch vụ mới.

Theo quy định của Luật Chứng khoán mới có hiệu lực thì Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán mới được cung cấp dịch vụ tư vấn hồ sơ chào bán chứng khoán, thực hiện các thủ tục trước khi chào bán chứng khoán; đại lý lưu ký, thanh toán, chuyển nhượng chứng khoán; tư vấn tái cơ cấu, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại, mua bán doanh nghiệp; tư vấn quản trị, tư vấn chiến lược doanh nghiệp; tư vấn chào bán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán; tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp. Những nghiệp vụ này chính là thế mạnh mang lại nguồn tài chính lớn cho Công ty trong những năm qua và cũng là chiến lược phát triển bền vững của Công ty. Vì vậy, nếu không được bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán thì hoạt động của Công ty trong thời gian tới sẽ bị ảnh hưởng lớn.

Chính vì vậy, Hội đồng quản trị quyết định trình lên Đại hội đồng cổ đông Phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 187 tỷ đồng lên 252 tỷ đồng thông qua phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu và/hoặc cổ đông mới để bổ sung vốn chủ sở hữu, tăng cường năng lực tài chính và mở rộng thêm các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.

## II. CĂN CỨ PHÁP LÝ CHO VIỆC PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank;
- Chiến lược, kế hoạch kinh doanh và tình hình thực tế hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank.

## III. PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH

### 1. Quy mô phát hành

- Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Cổ phần Chứng khoán Navibank
- Loại cổ phiếu phát hành	: Cổ phiếu phổ thông



- <b>Mệnh giá cổ phiếu</b>	: 10.000 đồng/cổ phiếu
- <b>Số lượng cổ phiếu phát hành</b>	: 6.500.000 cổ phiếu
- <b>Tổng giá trị phát hành</b>	: 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ đồng)
- <b>Thời gian thực hiện phát hành</b>	: Ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành, Công ty sẽ tiến hành các thủ tục cần thiết xin phép Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Thời gian thực hiện việc phát hành dự kiến trong Quý II/2021 và có thể kéo dài tùy thuộc vào tình hình thực tế việc phát hành.

## 2. Đối tượng và phương thức phát hành

- **Phương thức phát hành:** Chào bán riêng lẻ
- **Đối tượng phát hành:** Cổ đông hiện hữu và/hoặc nhà đầu tư bên ngoài

## 3. Giá phát hành: Bằng mệnh giá.

## 4. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán:

Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến **65 tỷ đồng**. Hội đồng quản trị sẽ sử dụng vào các mục đích sau:

- Bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

## IV. ỦY QUYỀN

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét và thông qua phương án phát hành nêu trên, đồng thời ủy quyền cho Hội đồng quản trị:

- Xây dựng phương án phát hành chi tiết để trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền;
- Lựa chọn giá chào bán, thời điểm chào bán phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật;
- Lựa chọn và quyết định đối tượng chào bán, danh sách nhà đầu tư được mua và số lượng cổ phiếu được mua, thương lượng và quyết định các điều kiện liên quan đến việc chào bán trên cơ sở đảm bảo đợt phát hành tăng vốn được thành công và mang lại lợi ích cho cổ đông và Công ty;
- Xác định nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (nếu có chào bán cho các đối tượng này) theo các quy định của pháp luật hiện hành;
- Thực hiện việc chào bán theo các thủ tục, quy trình như phương án đã được phê duyệt sao cho việc huy động vốn của Công ty được thực hiện và hoàn thành theo đúng quy định của pháp luật;
- Quyết định bổ sung, chỉnh sửa, hoàn chỉnh toàn bộ các vấn đề, nội dung của Phương án tăng vốn điều lệ (bao gồm cả quyết định về các nội dung chưa được trình bày trong phương án tăng vốn này) và hoàn thiện các hồ sơ cần thiết khác theo yêu cầu của cơ quan chức năng có liên quan nhằm đảm bảo tuân thủ theo các quy định của pháp luật khi làm thủ tục tăng vốn điều lệ. Quyết định việc ký kết các văn bản liên quan để thực hiện việc tăng vốn;





- Cập nhật, sửa đổi việc tăng vốn điều lệ theo kết quả phát hành thực tế của đợt chào bán vào Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty, Điều lệ Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;
- Thực hiện thủ tục xin bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán theo quy định của pháp luật.

**Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua!**

**Nơi nhận:**

- Các cổ đông;
- Lưu P.HCNS.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**PHAN ANH TUẤN**

**QUYẾT ĐỊNH****V/v: Ban hành Quy chế Đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank****ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;
- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008 và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04/08/2014;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NVS/BBH-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021,

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế Đầu tư Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank”.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
- Điều 3.** Cổ đông, HĐQT và Tổng giám đốc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu P.HC-NS.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH****Phan Anh Tuấn**

**QUY CHẾ ĐẦU TƯ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2021/NVS/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank)*

**CHƯƠNG I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Mục đích và phạm vi áp dụng**

- Định hướng hoạt động đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (NVS), đề ra các quy tắc, các hạn mức, các tiêu chí cần tuân thủ trong hoạt động đầu tư.
- Làm cơ sở cho việc chi tiết hóa các hoạt động đầu tư, quản trị rủi ro thông qua quy trình, quy chế cụ thể của Công ty.
- Quy chế này áp dụng cho tất cả các hoạt động đầu tư của NVS.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ, định nghĩa**

**2.1. Các từ ngữ:**

- Tiền khả dụng là tiền có thể sử dụng được ngay.
- Đầu tư là hoạt động chuyển tài sản từ dạng tiền khả dụng sang loại tài sản khác như cổ phiếu, trái phiếu, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn... nhằm mục đích thu lợi nhuận.
- Thoái đầu tư / thanh lý đầu tư là việc chuyển các dạng tài sản đầu tư sang dạng tiền khả dụng.
- Khoản đầu tư là trạng thái đầu tư vào một mã chứng khoán, một công ty, một dự án theo giá trị đầu tư (giá trị mua vào); mỗi khoản đầu tư có thể được giải ngân theo nhiều lần, nhiều món khác nhau.
- Đề xuất đầu tư là văn bản được lập với mục đích đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét quyết định đầu tư. Đề xuất đầu tư gồm 2 phần: đánh giá cổ phiếu / doanh nghiệp / dự án và phần phương án đầu tư đề nghị.
- Mức cắt lỗ là tỷ lệ phần trăm phản ánh giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá thị trường so với giá trị mua vào của khoản đầu tư đó bị giảm tới hoặc cận kề tỷ lệ đó thì bắt buộc phải thanh lý khoản đầu tư.

**2.2. Định nghĩa loại hình và kỳ hạn đầu tư:**

**2.2.1. Loại hình đầu tư:**

- Đầu tư cổ phần riêng lẻ: đầu tư vào công ty, dự án mà cổ phiếu chưa giao dịch trên thị trường chính thức hoặc/và thị trường OTC.



- Đầu tư cổ phần công ty đại chúng:
  - o Đầu tư cổ phiếu niêm yết: đầu tư vào cổ phiếu giao dịch trên thị trường niêm yết chính thức.
  - o Đầu tư cổ phiếu OTC: đầu tư vào cổ phiếu giao dịch trên thị trường OTC.
- Đầu tư công cụ nợ, bao gồm nhưng không giới hạn:
  - o Các giao dịch mua bán trái phiếu.
  - o Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, các giao dịch kỳ hạn có đảm bảo hoặc các loại hình đầu tư thu lợi tức cố định khác.

#### 2.2.2. Kỳ hạn:

- Ngắn hạn: khoản đầu tư mà đề xuất đầu tư dự kiến thời gian từ khi giải ngân đến khi hoàn tất thanh lý có kỳ hạn từ nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng.
- Trung hạn: khoản đầu tư mà đề xuất đầu tư dự kiến thời gian từ khi giải ngân đến khi hoàn tất thanh lý có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng.
- Dài hạn: khoản đầu tư mà đề xuất đầu tư dự kiến thời gian từ khi giải ngân đến khi hoàn tất thanh lý có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

## CHƯƠNG II

### TRÁCH NHIỆM VÀ PHÂN CẤP

#### **Điều 3. Trách nhiệm**

##### **3.1. Đại hội đồng cổ đông**

- Phê duyệt và ban hành Quy chế Đầu tư trên cơ sở dự thảo đề xuất của Hội đồng quản trị;
- Quyết định định hướng kế hoạch và ngân sách đầu tư hàng năm;
- Xem xét và ra quyết định đối với các khoản đầu tư vượt thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;
- Ủy quyền hạn mức ra quyết định đầu tư cho Hội đồng quản trị theo Quy chế này phù hợp với từng thời kỳ.

##### **3.2. Hội đồng quản trị**

- Trình Quy chế Đầu tư để Đại hội đồng cổ đông phê duyệt;
- Quyết định định hướng kế hoạch và ngân sách đầu tư hàng năm theo thẩm quyền;
- Xem xét và ra quyết định đối với các khoản đầu tư vượt thẩm quyền Tổng giám đốc theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;
- Trình Đại Hội đồng cổ đông đối với các giao dịch vượt thẩm quyền;
- Ủy quyền hạn mức ra quyết định đầu tư cho Tổng giám đốc theo Quy chế này phù hợp với từng thời kỳ.

##### **3.3. Tổng giám đốc**

- Chịu trách nhiệm đảm bảo các hoạt động đầu tư phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và Quy chế này;



- Đề xuất các khoản đầu tư vượt thẩm quyền lên Hội đồng quản trị;
- Quyết định phê duyệt kế hoạch đầu tư từng giai đoạn cụ thể dựa trên Quy chế Đầu tư và kế hoạch đầu tư hàng năm;
- Ban hành các quy định liên quan đến hoạt động đầu tư;
- Ra quyết định đối với các hoạt động đầu tư (đề xuất đầu tư, quản lý trạng thái đầu tư...) trong phạm vi thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;
- Ủy quyền quyết định đầu tư cho các cấp dưới phù hợp với Quy chế này.

#### **3.4. Phòng TỰ doanh**

- Đề xuất lên Tổng giám đốc để trình Hội đồng quản trị xem xét quyết định, ban hành, sửa đổi Quy chế Đầu tư;
- Xây dựng quy trình đầu tư và tham gia xây dựng các quy trình liên quan trình Tổng giám đốc xem xét ban hành;
- Xây dựng, đề xuất định hướng, kế hoạch đầu tư từng giai đoạn cụ thể;
- Đánh giá, đệ trình lên Tổng giám đốc các đề xuất đầu tư;
- Theo dõi thường xuyên, liên tục hiện trạng danh mục đầu tư gắn với biến động của thị trường và báo cáo đầy đủ tình hình đầu tư của Công ty cho các cấp, bộ phận có liên quan; chủ động đề xuất, thực hiện các biện pháp điều chỉnh trong phạm vi thẩm quyền và theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- Bảo đảm tuân thủ Quy chế Đầu tư, các quy trình đầu tư; chủ động thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro và tuân thủ quy trình quản trị rủi ro;
- Bảo đảm thực hiện đúng chiến lược đầu tư, kế hoạch từng giai đoạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Bảo đảm hiệu quả đầu tư và quản lý tập trung toàn bộ danh mục đầu tư của NVS;
- Bảo mật thông tin các hoạt động đầu tư theo quy định.

### **Điều 4. Phân cấp ra quyết định đầu tư**

#### **4.1. Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông xem xét và ra quyết định đầu tư theo đề nghị của Hội đồng quản trị theo các điều kiện và hạn mức cụ thể sau đây:

- a) Khoản đầu tư cổ phần riêng lẻ và chứng khoán công ty đại chúng có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của NVS.
- b) Khoản đầu tư hưởng lãi suất bao gồm các hợp đồng tiền gửi, các giao dịch mua bán trái phiếu, các giao dịch kỳ hạn có đảm bảo, các hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc các loại hình kinh doanh thu lợi tức cố định khác, có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của NVS.

#### **4.2. Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị xem xét và ra quyết định đầu tư theo đề nghị của Tổng giám đốc theo các điều kiện và hạn mức cụ thể sau đây:





- a) Khoản đầu tư cổ phần riêng lẻ và chứng khoán công ty đại chúng có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của NVS.
- b) Khoản đầu tư hưởng lãi suất bao gồm các hợp đồng tiền gửi, các giao dịch mua bán trái phiếu, các giao dịch kỳ hạn có đảm bảo, các hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc các loại hình kinh doanh thu lợi tức cố định khác, có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của NVS.

#### **4.3. Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Chủ tịch Hội đồng quản trị xem xét và ra quyết định đầu tư theo đề nghị của Tổng giám đốc hoặc Phòng TỰ doanh theo các điều kiện và hạn mức cụ thể sau đây:

- a) Khoản đầu tư cổ phần riêng lẻ và chứng khoán công ty đại chúng có giá trị từ 20 tỷ đồng/giao dịch trở lên, nhưng không quá 30 tỷ đồng/giao dịch;
- b) Khoản đầu tư loại hình tiền gửi, trái phiếu hoặc các hình thức kinh doanh hưởng lợi tức cố định khác, có giá trị không quá 50 tỷ đồng/giao dịch.

#### **4.4. Tổng giám đốc**

Tổng giám đốc xem xét và ra quyết định đầu tư theo đề nghị của Phòng TỰ doanh theo các điều kiện và hạn mức cụ thể sau đây:

- a) Khoản đầu tư cổ phần riêng lẻ và chứng khoán công ty đại chúng có giá trị dưới 20 tỷ đồng/giao dịch.
- b) Khoản đầu tư loại hình tiền gửi, trái phiếu hoặc các hình thức kinh doanh hưởng lợi tức cố định khác, có giá trị không quá 30 tỷ đồng/giao dịch.

#### **4.5. Ủy quyền cho cấp dưới**

Tổng giám đốc có thể ủy quyền cho cấp dưới như Phó Tổng giám đốc, Trưởng Phòng TỰ doanh trong việc ra quyết định đầu tư nhưng phải tuân thủ quy định về điều kiện, tổng hạn mức áp dụng như áp dụng đối với Tổng giám đốc.

### **CHƯƠNG III**

#### **QUY TẮC, TIÊU CHÍ ĐẦU TƯ VÀ NGÂN SÁCH ĐẦU TƯ**

##### **Điều 5. Quy tắc đầu tư**

*Việc quyết định đầu tư, thoái đầu tư và duy trì trạng thái đầu tư phải bảo đảm:*

- 5.1. Tuân thủ Quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, bảo đảm chỉ tiêu vốn khả dụng không thấp hơn 180%;
- 5.2. Tuân thủ quy định của Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động công ty chứng khoán. Theo đó, NVS phải đảm bảo:
  - a) Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
    - Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
    - Quỹ khen thưởng phúc lợi;



- Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
  - Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- b) Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- c) Không đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào các trái phiếu doanh nghiệp.
- d) Không trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- e) Tổng dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ của một công ty chứng khoán không được vượt quá 200% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán;
- f) Tổng mức cho vay giao dịch ký quỹ của công ty chứng khoán đối với một khách hàng không được vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán;
- g) Tổng dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ của một công ty chứng khoán đối với một loại chứng khoán không được vượt quá 10% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán;
- h) Tổng số chứng khoán cho vay giao dịch ký quỹ của một công ty chứng khoán không được vượt quá 5% tổng số chứng khoán niêm yết của một tổ chức niêm yết.
- 5.3.** Bảo đảm tuân thủ quy định về giao dịch của cổ đông nội bộ, về công bố thông tin, về trình tự, thủ tục đầu tư, về giao dịch theo quy định của pháp luật, của các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Điều lệ của Công ty.

## **Điều 6. Các tiêu chí đầu tư**

- 6.1.** Đầu tư cổ phiếu niêm yết, OTC (trừ các cổ phiếu đầu tư ngắn hạn): tỷ suất thu hồi vốn (ROI dự phóng) không nhỏ hơn lãi suất huy động của ngân hàng thương mại tương ứng với kỳ hạn đầu tư và có tính thanh khoản. Giá đầu tư cổ phiếu OTC phải được so sánh với giá thực giao dịch được cung cấp một cách độc lập bởi Kế toán và/hoặc Tư vấn đầu tư.
- 6.2.** Đầu tư dài hạn vào công ty, dự án: Giá trị hiện tại ròng (NPV) tối thiểu lớn hơn 0 (không âm), tỷ suất sinh lợi nội tại (IRR) phải lớn hơn hoặc bằng lãi suất cơ bản hiện hành. Thời gian



hoàn vốn của dự án không lớn hơn 10 năm. Thời gian từ lúc bắt đầu triển khai đến khi hoàn tất dự án đưa vào khai thác không lớn hơn 3 năm. Việc đánh giá các tiêu chí trên phải do một nhóm nghiên cứu có sự tham gia của các bộ phận liên quan đưa ra.

- 6.3. Các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết ngắn hạn phải đảm bảo thực hiện đúng hệ thống các nguyên tắc đầu tư được Tổng giám đốc phê duyệt.
- 6.4. Các khoản đầu tư không thỏa mãn các tiêu chí nêu trên phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **Điều 7. Ngân sách đầu tư**

Kế hoạch và hạn mức ngân sách đầu tư hàng năm do Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị xem xét quyết định.

### **CHƯƠNG V**

#### **QUY TRÌNH XEM XÉT, RA QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ**

#### **Điều 8. Xây dựng kế hoạch, định hướng**

Hàng năm, Phòng Tự doanh xây dựng Kế hoạch đầu tư năm trình Tổng giám đốc xem xét và cân đối chung trong Kế hoạch kinh doanh và Kế hoạch tài chính hàng năm trình Hội đồng quản trị và trình Đại hội Cổ đông phê duyệt.

Trên cơ sở Kế hoạch đầu tư năm đã được phê duyệt, Phòng Tự doanh xây dựng kế hoạch đầu tư cụ thể trình Tổng giám đốc xét duyệt. Kế hoạch quý sẽ bao gồm (nhưng không giới hạn) định hướng danh mục đầu tư cổ phiếu niêm yết và hạn mức theo cách thức như sau:

- Định hướng nhóm ngành/nhóm cổ phiếu dự kiến đầu tư cho giai đoạn đó và danh mục sơ bộ các cổ phiếu có thể xem xét.
- Hiện trạng và dự kiến điều chỉnh trạng thái danh mục đầu tư hiện tại.
- Kế hoạch đầu tư dự kiến trong quý và dự kiến phân bổ sơ bộ các khoản đầu tư theo nhóm ngành/nhóm cổ phiếu và phương thức đầu tư (đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn,...).

Tổng giám đốc xem xét quyết định kế hoạch đầu tư này. Tổng giám đốc có thể yêu cầu bộ phận phân tích/tư vấn đầu tư đánh giá độc lập các kế hoạch đầu tư.

Kế hoạch trên phải được báo cáo đánh giá thực hiện sau mỗi quý hoặc theo yêu cầu của Tổng giám đốc hoặc trong các trường hợp điều chỉnh giữa quý bởi Phòng Tự doanh.

#### **Điều 9. Tìm kiếm cơ hội đầu tư và đề xuất đầu tư**

- Phòng Tự doanh chủ động tìm kiếm, đánh giá, và đề xuất cơ hội đầu tư lên cấp có thẩm quyền phù hợp với định hướng, kế hoạch đầu tư từng thời kỳ đã được phê duyệt.
- Bộ phận phân tích/tư vấn đầu tư phối hợp Phòng Tự doanh, theo yêu cầu của Tổng giám đốc hoặc trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình, kết hợp tìm kiếm, phát hiện cơ hội đầu tư và thông báo cho Phòng Tự doanh và/hoặc Tổng giám đốc.
- Mọi hoạt động đầu tư phải có đề xuất đầu tư của Phòng Tự doanh dựa trên cơ sở đánh giá cơ hội đầu tư. Phòng Tự doanh chủ động tổ chức đánh giá cơ hội đầu tư và phối hợp tham khảo ý kiến các bộ phận liên quan trước khi báo cáo Tổng giám đốc. Phòng Tư vấn tài chính và các phòng ban, bộ phận khác phối hợp đánh giá, đề xuất cơ hội đầu tư theo yêu cầu của Phòng Tự doanh hoặc Tổng giám đốc.



- Văn bản đề xuất đầu tư báo cáo Tổng giám đốc gồm 2 phần: Đánh giá cổ phiếu / doanh nghiệp / dự án; Phương án đầu tư đề nghị. Đánh giá phải nêu các chỉ số tài chính cơ bản của doanh nghiệp, các chỉ số kỹ thuật liên quan dựa trên nguồn thông tin chính thức và các nguồn thông tin hỗ trợ khác (nếu có). Phương án đầu tư phải nêu rõ ngưỡng giá mua, ngưỡng cắt lỗ, lợi nhuận kỳ vọng/ngưỡng bán, tổng số tiền đầu tư dự kiến, phương thức mua – bán, thời gian mua dự kiến, thời gian nắm giữ khoản đầu tư.

## **Điều 10. Xem xét, ra quyết định đầu tư**

### **10.1. Trường hợp trong phạm vi được uỷ quyền của Phòng Tự doanh**

Phòng Tự doanh chủ động tổ chức đánh giá, quyết định và thực hiện khoản đầu tư theo thẩm quyền. Phó Tổng giám đốc phụ trách Phòng Tự doanh hoặc Trưởng phòng phụ trách Phòng Tự doanh trực tiếp xem xét và phê duyệt đề xuất đầu tư do cán bộ đầu tư trình theo phạm vi được uỷ quyền.

Trong mọi trường hợp, Tổng giám đốc có thể yêu cầu Phòng Tự doanh trình các đề xuất đầu tư để Tổng giám đốc đánh giá, hoặc yêu cầu các bộ phận phân tích/tư vấn đầu tư đánh giá và Tổng giám đốc phê duyệt trước khi Phòng Tự doanh có thể thực hiện đầu tư.

### **10.2. Trường hợp vượt phạm vi được uỷ quyền của Phòng Tự doanh nhưng trong thẩm quyền của Tổng giám đốc**

Tổng giám đốc xem xét, ra quyết định đầu tư đối với các đề xuất đầu tư trong phạm vi thẩm quyền. Trong các trường hợp khác, Tổng giám đốc yêu cầu các bộ phận phân tích/tư vấn đầu tư và/hoặc bộ phận liên quan khác đánh giá bổ sung các đề xuất đầu tư trước khi ra quyết định đầu tư.

Trường hợp Tổng giám đốc vắng mặt hoặc trường hợp cần thiết khác, Tổng giám đốc có thể uỷ quyền cho Phó Tổng giám đốc hoặc Trưởng phòng Đầu tư xem xét ra quyết định đầu tư đối với các đề xuất đầu tư trong phạm vi thẩm quyền của Tổng giám đốc trên cơ sở “đồng ý” của Tổng giám đốc chấp thuận qua email.

### **10.3. Trường hợp vượt thẩm quyền của Tổng giám đốc, hoặc khi Hội đồng quản trị có yêu cầu cụ thể**

Trường hợp khoản đầu tư vượt thẩm quyền của Tổng giám đốc, Tổng giám đốc trình Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng quản trị quyết định theo thẩm quyền.

Trường hợp Tổng giám đốc vắng mặt hoặc trường hợp cần thiết khác, Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định các khoản đầu tư vượt thẩm quyền của Tổng giám đốc hoặc trình Hội đồng quản trị xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

## **CHƯƠNG VI**

### **THỰC HIỆN ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ DANH MỤC**

## **Điều 11. Thực hiện đầu tư và báo cáo kết quả**

Trên cơ sở các đề xuất đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Phòng Tự doanh phối hợp với các bộ phận môi giới, tư vấn và các nguồn thông tin khác để xác định hiện trạng cung cầu và thực hiện đầu tư theo mức giá tốt nhất có thể và đúng phương án đầu tư đã được duyệt.

Sau khi thực hiện đầu tư, Phòng Tự doanh báo cáo các bộ phận liên quan (Tổng giám đốc, phòng Tài chính - Kế toán). Phòng Tài chính - Kế toán căn cứ đề xuất đầu tư đã được duyệt và đề xuất chuyển tiền của Trưởng phòng Tự doanh để thực hiện chuyển tiền phù hợp với nội dung hợp đồng đã ký kết với khách hàng.



## **Điều 12. Báo cáo hiện trạng danh mục**

Theo định kỳ dưới đây, Phòng Tự doanh báo cáo hiện trạng danh mục đầu tư cổ phiếu, cập nhật kết quả đầu tư trong kỳ và giá hiện tại cho Tổng giám đốc, Phòng Tài chính - Kế toán và các cấp, bộ phận liên quan khác và chủ động đề xuất thực hiện các biện pháp điều chỉnh danh mục trong phạm vi thẩm quyền và theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

- Đối với danh mục đầu tư niêm yết: định kỳ hàng ngày sau phiên giao dịch;
- Đối với danh mục đầu tư OTC: định kỳ hàng tuần hoặc đột xuất theo yêu cầu của Tổng giám đốc;
- Đối với tổng hợp toàn bộ danh mục đầu tư: định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu của Tổng giám đốc.

Báo cáo tổng hợp hàng tháng bao gồm danh mục hiện tại, hoạt động đầu tư trong tháng, kết quả lãi lỗ trong tháng, đánh giá chung quá trình đầu tư và định hướng cho hoạt động đầu tư tháng tiếp theo.

## **Điều 13. Quản lý hồ sơ, thông tin**

Các chứng từ gốc liên quan đến các quyết định đầu tư, chứng từ chuyển tiền, giấy chứng nhận sở hữu cổ phần được lưu trữ kèm chứng từ kế toán và được bảo quản bởi Phòng Tài chính - Kế toán. Phòng Tự doanh và các bộ phận liên quan đến khoản đầu tư chịu trách nhiệm lưu trữ hồ sơ đầu tư (bao gồm kế hoạch đầu tư được duyệt, quyết định đầu tư, tờ trình/đề xuất đầu tư, bản phân tích/đánh giá khoản đầu tư, và tài liệu liên quan khác) và bảo mật thông tin liên quan đến phạm vi quản lý của bộ phận mình.

## **CHƯƠNG VII QUẢN TRỊ RỦI RO**

### **Điều 14. Trách nhiệm của Tổng giám đốc trong quản trị rủi ro**

Xem xét hoạt động đầu tư về tính tuân thủ các quy chế, quy trình đầu tư và các quy định khác có liên quan của hoạt động đầu tư. Phát hiện và đề xuất xử lý các vi phạm tới Hội đồng quản trị và các cấp có liên quan.

### **Điều 15. Cắt lỗ và hiện thực hoá lợi nhuận**

- Mức cắt lỗ tối đa được phép áp dụng trong các phương án, kế hoạch đầu tư không được vượt quá 15% với trường hợp đầu tư cổ phiếu niêm yết và không được vượt quá 20% với trường hợp đầu tư cổ phiếu OTC. Trong trường hợp toàn danh mục đầu tư cổ phiếu niêm yết và/hoặc cổ phiếu OTC chưa đến hạn mức cắt lỗ như trên nhưng trong đó có một mã chứng khoán niêm yết bị lỗ tới 15% hoặc cổ phiếu OTC lỗ tới 20% thì phải cắt lỗ mã chứng khoán hoặc cổ phiếu OTC đó để đảm bảo an toàn tài chính cho toàn danh mục.
- Phòng Tự doanh chịu trách nhiệm theo dõi biến động giá của các chứng khoán nắm giữ để xử lý cắt lỗ hoặc hiện thực hóa lợi nhuận khi giá chạm ngưỡng theo phương án đầu tư ban đầu đã được phê duyệt.
- Căn cứ trên thực tế diễn biến thị trường và đánh giá xu hướng biến động, Phòng Tự doanh chủ động báo cáo và trình xin ý kiến Tổng giám đốc về việc điều chỉnh mức hiện thực hóa lợi nhuận, mức cắt lỗ khi cần thiết.

- Các tình huống đặc biệt, mức cắt lỗ cần phải điều chỉnh trên mức 20% thì phải được sự chấp thuận của Tổng giám đốc nhưng tỷ lệ cắt lỗ điều chỉnh không lớn hơn 200% tỷ lệ cắt lỗ đã được phê duyệt trong phương án đầu tư ban đầu.
- Trong thực tế, nếu xảy ra trường hợp Phòng Tự doanh không thực hiện được việc cắt lỗ do các lý do bất khả kháng như: cổ phiếu chưa về tài khoản, chưa niêm yết bổ sung, thị trường mất tính thanh khoản,... thì Phòng Tự doanh phải chủ động báo cáo Tổng giám đốc.
- Phòng Tự doanh thực hiện cân đối giữa lãi/lỗ đã hiện thực hoá và phần chưa hiện thực hoá theo chỉ đạo của Tổng giám đốc.

## CHƯƠNG VIII

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### **Điều 16. Hiệu lực và sửa đổi, bổ sung**

- 16.1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- 16.2. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa Quy chế này với Điều lệ Công ty về cùng một vấn đề, thì các quy định của Điều lệ Công ty sẽ được ưu tiên áp dụng.
- 16.3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Khi có bất kỳ nội dung nào của Quy chế này trái với quy định của Pháp luật thì sẽ đương nhiên hết hiệu lực thi hành.
- 16.4. Các cấp, các bộ phận và cán bộ có liên quan của NVS có trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Quy chế này gồm 8 Chương và 16 Điều, đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank thông qua ngày 29 tháng 04 năm 2021.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**





**QUY CHẾ TỔ CHỨC HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2021/NVS/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank)

**CHƯƠNG I  
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Mục đích**

Quy chế tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank quy định cụ thể trách nhiệm, công tác phối hợp giữa các đơn vị, bộ phận nhằm đảm bảo công tác tổ chức họp ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tuân thủ đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cổ đông Công ty.

**Điều 2. Phạm vi áp dụng**

Quy chế này được áp dụng với công tác tổ chức các cuộc họp ĐHĐCĐ của Công ty bao gồm họp ĐHĐCĐ thường niên và ĐHĐCĐ bất thường.

**Điều 3. Các từ viết tắt**

- Quy chế: Quy chế tổ chức họp ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
- Công ty/NVS: Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
- ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông
- HĐQT: Hội đồng quản trị
- TGD: Tổng giám đốc
- SGDCK: Sở giao dịch chứng khoán
- UBCK: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**CHƯƠNG II  
QUY TRÌNH HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG****Điều 4. Triệu tập họp ĐHĐCĐ****4.1. ĐHĐCĐ thường niên:**

- a. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
- b. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

**4.2. ĐHĐCĐ bất thường:****4.2.1. HĐQT triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:**



- a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
  - b. Số lượng thành viên HĐQT còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
  - c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp;
  - d. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
  - e. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ theo khoản c nêu trên phải bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan.
- 4.3. Thẩm quyền triệu tập ĐHĐCĐ bất thường:
- a. HĐQT triệu tập triệu tập ĐHĐCĐ bất thường muộn nhất 30 ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc nhận được yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông như quy định tại Điểm a Khoản này. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp theo quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
  - b. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo quy định tại điểm a Khoản này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ủy ban kiểm toán thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ. Trường hợp Ủy ban kiểm toán không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
  - c. Trường hợp Ủy ban kiểm toán không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b Khoản này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 18 Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 4.4. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành ĐHĐCĐ sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

## **Điều 5. Các đại diện được ủy quyền**

- 5.1. Các cổ đông có quyền trực tiếp hoặc cử người đại diện theo ủy quyền để tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ.
- 5.1.1. Đối với cổ đông là cá nhân: Cổ đông là cá nhân có thể ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân khác tham dự ĐHĐCĐ.
- 5.1.2. Đối với cổ đông là tổ chức:
- a. Cổ đông là tổ chức có quyền ủy quyền cho một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ. Tổ chức là cổ đông có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền ủy quyền tối đa 03 người tham dự họp ĐHĐCĐ.
  - b. Trường hợp cổ đông cử hơn 01 người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.
  - c. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền đều phải thông báo bằng văn bản đến Công ty. Nội dung và thời hạn thông báo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 5.2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản. Văn bản



ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Cụ thể như sau:

- a. Trường hợp cổ đông là cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền tham dự họp.  
Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.
  - b. Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.
  - c. Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.
- 5.3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).
- 5.4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 5.3 trên đây, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
- a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.
  - b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền.
  - c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện ủy quyền.
- Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.
- 5.5. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:
- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
  - b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
  - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
  - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
  - e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

## **Điều 6. Chốt danh sách cổ đông, thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ**

- 6.1. Chốt danh sách cổ đông:  
Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ.
- 6.2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy



tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

- 6.3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty.
- 6.4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của công ty; trường hợp công ty xét thấy cần thiết thì đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương.
- 6.5. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
  - a. Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội chậm nhất là 30 ngày trước ngày bắt đầu tiến hành ĐHĐCĐ, lập chương trình họp và chuẩn bị các tài liệu phù hợp với pháp luật và các quy định của Công ty.
  - b. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội.
  - c. Gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.
- 6.6. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
  - a. Báo cáo tài chính năm;
  - b. Báo cáo của HĐQT về đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công ty;
  - c. Báo cáo của TGD về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty;
  - d. Các vấn đề khác phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ.
- 6.7. Cổ đông và nhóm cổ đông được đề cập tại Điều 4 Quy chế này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Đề xuất phải được lập thành văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.
- 6.8. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến khoản 6.5 nêu trên trong các trường hợp sau:
  - a. Đề xuất được gửi đến không đúng hạn
  - b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 10% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng.
  - c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của ĐHĐCĐ bàn bạc và thông qua.
- 6.9. HĐQT phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

## **Điều 7. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ**

- 7.1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
- 7.2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định



họp lần thứ nhất, nếu Điều lệ công ty không quy định khác. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

- 7.3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai, nếu Điều lệ công ty không quy định khác. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
- 7.4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này.

#### **Điều 8. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ**

- 8.1. Vào ngày tổ chức ĐHĐCĐ, Công ty thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết phiếu biểu quyết và thẻ bầu cử (trường hợp ĐHĐCĐ có nội dung bầu cử thành viên HĐQT), trên phiếu biểu quyết và thẻ bầu cử có ghi thông tin của cổ đông và số cổ phần sở hữu/đại diện có quyền biểu quyết.
- 8.2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
  - a. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều hành đề ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
  - b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều hành đề ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
  - c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;
  - d. ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;
- 8.3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- 8.4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- 8.5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
- 8.6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
- 8.7. Cổ đông đến dự ĐHĐCĐ muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

02  
ÔNG  
CỔ P  
NG  
AVI  
NH



- 8.8. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền sau đây:
- Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
  - Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
  - Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;
- 8.9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 8.8 trên đây, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
- 8.10. Chủ tọa của đại hội và thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển ĐHĐCĐ một cách hợp lệ và có trật tự; đúng theo chương trình họp đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự họp.
- 8.11. HĐQT có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà HĐQT cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, HĐQT sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia đại hội.
- 8.12. HĐQT, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:
- Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp ĐHĐCĐ.
  - Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó.
  - Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc trực tiếp tham dự) đại hội.
- HĐQT có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu HĐQT thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
- 8.13. Trong trường hợp ĐHĐCĐ có áp dụng các biện pháp nêu trên, HĐQT khi xác định địa điểm đại hội, có thể:
- Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”).
  - Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp theo điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội.
- 8.14. Trong Quy chế này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông được coi là tham gia đại hội ở địa điểm chính của đại hội.

## **Điều 9. Thể lệ bầu cử thành viên HĐQT**

- 9.1. Nguyên tắc đề cử, ứng cử:
- Trước và trong cuộc họp ĐHĐCĐ, các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên HĐQT và dồn phiếu bầu cho người họ đề cử.
- Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau
- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 ứng viên vào HĐQT;



- b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 02 ứng viên vào HĐQT;
- c. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 03 ứng viên vào HĐQT;
- d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 04 ứng viên vào HĐQT;
- e. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 05 ứng viên vào HĐQT;
- f. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 06 ứng viên vào HĐQT;
- g. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 07 ứng viên vào HĐQT;
- h. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 08 ứng viên vào HĐQT;
- i. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử tối đa đủ số ứng viên vào HĐQT.

Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức HĐQT đương nhiệm đề cử ứng viên HĐQT phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

## 9.2. Tiêu chuẩn ứng cử viên HĐQT

Các ứng cử viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Thông tư quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT.

## 9.3. Nguyên tắc bầu cử:

- a. Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, đảm bảo dân chủ, công bằng;
- b. Việc bầu thành viên HĐQT được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó, mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng viên.

## 9.4. Phiếu bầu do Công ty phát hành, có ghi đầy đủ thông tin của cổ đông và số cổ phần sở hữu/đại diện có quyền biểu quyết. Cổ đông/đại diện có ủy quyền của cổ đông khi được phát phiếu bầu phải kiểm tra lại mã số và số cổ phần biểu quyết ghi trên phiếu bầu, nếu có sai sót phải thông báo ngay cho ban kiểm phiếu.

## 9.5. Những phiếu sau đây là phiếu không hợp lệ và không có giá trị trong cuộc bầu cử:

- Phiếu không theo mẫu quy định hoặc không có dấu của Công ty;
- Phiếu bầu số người vượt quá số tối đa theo quy định;
- Phiếu gạch xóa hết tên những người ứng cử, đề cử;
- Phiếu có tẩy xóa, sửa chữa nội dung (trường hợp viết sai phải đổi lại phiếu mới);
- Phiếu ghi tên người ngoài danh sách ứng cử viên đã được ĐHĐCĐ thông qua, phiếu có viết thêm thông tin.

## 9.6. Ban kiểm phiếu thực hiện việc kiểm phiếu một cách trung thực, chính xác, đầy đủ và chịu trách nhiệm trước Chủ tọa phiên họp và toàn thể ĐHĐCĐ. Việc kiểm phiếu phải được tiến hành ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc. Trước khi mở hòm phiếu, Ban kiểm phiếu phải thống kê,



- lập biên bản, niêm phong số phiếu không sử dụng đến. Ban kiểm phiếu không được gạch, xóa, sửa chữa trên phiếu bầu.
- 9.7. Ban kiểm phiếu có trách nhiệm lập biên bản về kết quả kiểm phiếu và công bố kết quả đó trước ĐHĐCĐ. Biên bản và toàn bộ phiếu bầu phải được niêm phong và giao lại cho Chủ tọa phiên họp. Niêm phong của các phiếu bầu chỉ được mở khi có quyết định của ĐHĐCĐ.
- 9.8. Những ứng cử viên trúng cử vào HĐQT là những ứng cử viên:
- Đạt được số phiếu hợp lệ nhiều hơn tính theo thứ tự số phiếu đạt được từ cao xuống thấp đến tối đa số người trúng cử theo quy định, đồng thời phải đạt tỉ lệ nhiệm của các cổ đông đại diện cho ít nhất 50% tổng số phiếu biểu quyết có mặt tại Đại hội tán thành;
  - Trường hợp xác định số ứng cử viên đạt phiếu bầu cử hợp lệ theo nguyên tắc trên theo thứ tự từ trên xuống thấp nhiều hơn số lượng thành viên cần phải bầu tối đa theo quy định do có nhiều người cùng đạt số phiếu thấp nhất bằng nhau thì ĐHĐCĐ quyết định biểu quyết riêng lại đối với những người đó.
- 9.9. Nếu xét thấy có hành vi gian dối hoặc vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ Công ty có liên quan đến cuộc bầu cử này, mọi cổ đông/đại diện cổ đông đều có quyền chất vấn. Chủ tọa phiên họp, Ban kiểm phiếu có trách nhiệm giải trình và làm rõ mọi vấn đề chất vấn của cổ đông và phải chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ.

#### **Điều 10. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ**

- 10.1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 10.2. Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp ĐHĐCĐ.
- 10.3. Các trường hợp nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:
- a. Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ công ty;
  - b. Định hướng phát triển công ty;
  - c. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
  - d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT;
  - e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
  - f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
  - g. Tổ chức lại, giải thể công ty.
- 10.4. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:
- a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
  - b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
  - c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
  - d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
  - e. Tổ chức lại, giải thể công ty;



- f. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 10.5. Các nghị quyết về nội dung khác được ĐHĐCĐ thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành.
- 10.6. Phương thức biểu quyết bầu thành viên HĐQT: Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau.
- 10.7. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành. Việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ được thực hiện theo Điều 149 Luật Doanh nghiệp.
- 10.8. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty.

**Điều 11. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ**

- 11.1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty, trừ trường hợp sau:
- a. Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ công ty;
  - b. Định hướng phát triển công ty;
  - c. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
  - d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và Ban kiểm soát;
  - e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;
  - f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
  - g. Tổ chức lại, giải thể công ty.
- 11.2. HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến, yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này.
- 11.3. Phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
  - b. Mục đích lấy ý kiến;
  - c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá



nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

- d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
  - e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
  - f. Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
  - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT;
- 11.4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
- a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
  - b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
  - c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;
- 11.5. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
  - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
  - c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó, phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
  - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
  - e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
  - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.
- Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;
- 11.6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty;



- 11.7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
- 11.8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

#### **Điều 12. Hiệu lực quyết định của ĐHĐCĐ**

- 12.1. Quyết định của ĐHĐCĐ có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
- 12.2. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua bởi 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng quy định.
- 12.3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

#### **Điều 13. Biên bản họp ĐHĐCĐ**

- 13.1. Biên bản họp ĐHĐCĐ được lập với đầy đủ nội dung và thể thức theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, phải thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
- 13.2. Người chủ trì ĐHĐCĐ chịu trách nhiệm tổ chức lưu giữ các biên bản ĐHĐCĐ. Biên bản và Nghị quyết ĐHĐCĐ phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn 24h. Biên bản ĐHĐCĐ được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại ĐHĐCĐ trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng 10 ngày kể từ ngày bế mạc đại hội. Biên bản họp ĐHĐCĐ, danh sách các cổ đông đăng ký dự họp và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

### **CHƯƠNG III ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

#### **Điều 14. Sửa đổi, bổ sung Quy chế**

Mọi hoạt động của ĐHĐCĐ không được trái với Quy chế này, Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Những vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy chế này được các cổ đông phản ánh về Công ty để tổng hợp trình ĐHĐCĐ xem xét sửa đổi, bổ sung.

#### **Điều 15. Hiệu lực thi hành**

- Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên 2021.
- HĐQT và TGD có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này trên toàn Công ty.

#### **ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

